BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

ĐỀ ÁN

TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2023
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

Lâm Đồng – 2023

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

NỘI DUNG ĐỀ ÁN

PHẦN 1	**THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG**
PHẦN 2	**TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY 2023**
PHẦN 3	**TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC**
PHẦN 4	**CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG**

Lâm Đồng - 2023

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN
Tuyển sinh đại học năm 2023 - Trường Đại học Đà Lạt

(Theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 và Quyết định số 923/QĐ-BGDĐT ngày 30/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Phần I

THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Đà Lạt

2. Mã trường: TDL

3. Địa chỉ trụ sở: Số 01 Phù Đổng Thiên Vương – Tp. Đà Lạt – Tỉnh Lâm Đồng

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: *www.dlu.edu.vn*

5. Địa chỉ trang Fanpage của Trường: *https://www.facebook.com/DalatUni/*

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 02633 825091

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

a) Đường link công khai tỉ lệ việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp: https://pktkd.dlu.edu.vn/

b) Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm 12 tháng sau khi tốt nghiệp năm 2022:

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		**110**	**130**	**84**	
Giáo dục Tiểu học	7140202	0	0	0	0
Sư phạm Toán học	7140209	15	19	14	78.57
Sư phạm Tin học	7140210	0	0	0	0
Sư phạm Vật lý	7140211	15	23	14	71.43
Sư phạm Hoá học	7140212	15	18	13	69.23

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Sư phạm Sinh học	7140213	15	5	4	75
Sư phạm Ngữ văn	7140217	15	20	12	75
Sư phạm Lịch sử	7140218	15	15	6	66.67
Sư phạm Tiếng Anh	7140231	20	30	21	66.67
Kinh doanh và quản lý		**280**	**281**	**136**	
Quản trị kinh doanh	7340101	200	187	80	92.5
Tài chính - Ngân hàng	7340201	0	0	0	
Kế toán	7340301	80	94	56	75
Pháp luật		**200**	**507**	**286**	
Luật	7380101	200	507	286	68.88
Luật hình sự và tố tụng hình sự	7380104	0	0	0	0
Khoa học sự sống		**460**	**129**	**73**	
Sinh học	7420101	100	6	4	100
Công nghệ sinh học	7420201	360	123	69	75.01
Khoa học tự nhiên		**240**	**29**	**25**	
Vật lý học	7440102	80	2	2	100
Hoá học	7440112	80	9	7	100
Khoa học môi trường	7440301	80	18	16	87.5
Toán và thống kê		**50**	**6**	**6**	
Toán học	7460101	50	6	6	100

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Khoa học dữ liệu	7460108	0	0	0	0
Máy tính và công nghệ thông tin		**200**	**138**	**28**	
Công nghệ thông tin	7480201	200	138	28	96.43
Công nghệ kỹ thuật		**80**	**23**	**22**	
Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	80	23	22	95.45
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	0	0	0	0
Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	0	0	0	0
Kỹ thuật		**50**	**26**	**22**	
Kỹ thuật hạt nhân	7520402	50	26	22	87.1
Sản xuất và chế biến		**100**	**27**	**15**	
Công nghệ thực phẩm	7540101	0	0	0	0
Công nghệ sau thu hoạch	7540104	100	27	15	100
Nông lâm nghiệp và thủy sản		**100**	**68**	**36**	
Nông học	7620109	100	68	36	100
Sức khỏe		**0**	**0**	**0**	
Hóa dược	7720203	0	0	0	0
Nhân văn		**330**	**347**	**146**	
Ngôn ngữ Anh	7220201	220	317	139	70.5
Lịch sử	7229010	30	3	2	100

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Văn học	7229030	50	16	2	100
Văn hoá học	7229040	30	11	3	100
Khoa học xã hội và hành vi		**320**	**455**	**165**	
Xã hội học	7310301	30	17	7	71.43
Quốc tế học	7310601	30	64	22	68.18
Đông phương học	7310608	230	334	119	78.99
Trung Quốc học	7310612	0	0	0	0
Việt Nam học	7310630	30	40	17	82.35
Dịch vụ xã hội		**30**	**87**	**29**	
Công tác xã hội	7760101	30	87	29	100
Dân số và phát triển	7760104	0	0	0	0
Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		**140**	**248**	**108**	
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	140	248	108	49.07
Văn hóa Du lịch	7810106	0	0	0	0
Tổng		**2690**	**2501**	**1181**	

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin tuyển sinh: https://tuyensinh.dlu.edu.vn/

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất:

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh		
		Thi tuyển	Xét tuyển	Ghi chú
1	Năm tuyển sinh 2021		x	- Xét tuyển sử dụng kết quả của kỳ thi THPT quốc gia; - Xét tuyển sử học học bạ lớp 12 hoặc năm lớp 11 cộng với học kỳ 1 lớp 12 (tuyển sinh năm 2021); - Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; - Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
2	Năm tuyển sinh 2022		x	- Xét tuyển sử dụng kết quả của kỳ thi THPT quốc gia; - Xét tuyển sử học học bạ lớp 12 hoặc năm lớp 11 cộng với học kỳ 1 lớp 12 (tuyển sinh năm 2021); - Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Quốc gia Hà Nội và các đại học vùng; - Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

STT	Mã ngành học	Tên ngành	Phương thức XT	Mã/ Tên tổ hợp	Năm 2021			Năm 2022		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên										
001	7140202	Giáo dục Tiểu học	Điểm thi THPT		**75**	**111**		**90**	**118**	
002	7140202	Giáo dục Tiểu học	Điểm thi THPT	A16		3	24		3	23.5

STT	Mã ngành học	Tên ngành	Phương thức XT	Mã/ Tên tổ hợp	Năm 2021			Năm 2022		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
003	7140202	Giáo dục Tiểu học	Điểm thi THPT	C14		87	24		106	23.5
004	7140202	Giáo dục Tiểu học	Điểm thi THPT	C15		3	24		6	23.5
005	7140202	Giáo dục Tiểu học	Điểm thi THPT	D01		18	24		3	23.5
006	7140202	Giáo dục Tiểu học	HB THPT, TT, NLQG		**75**	**18**		**60**	**31**	
007	7140202	Giáo dục Tiểu học	Học bạ THPT	A16		3	24		1	26
008	7140202	Giáo dục Tiểu học	Học bạ THPT	C14		8	24		21	26
009	7140202	Giáo dục Tiểu học	Học bạ THPT	C15		1	24		3	26
010	7140202	Giáo dục Tiểu học	Học bạ THPT	D01		6	24		6	26
011	7140209	Sư phạm Toán học	Điểm thi THPT		**20**	**26**		**11**	**14**	
012	7140209	Sư phạm Toán học	Điểm thi THPT	A00		11	24		9	25
013	7140209	Sư phạm Toán học	Điểm thi THPT	A01		9	24		4	25
014	7140209	Sư phạm Toán học	Điểm thi THPT	D07		6	24		1	25
015	7140209	Sư phạm Toán học	Điểm thi THPT	D90		0	24		0	25
016	7140209	Sư phạm Toán học	HB THPT, TT, NLQG		**17**	**23**		**7**	**14**	
017	7140209	Sư phạm Toán học	Học bạ THPT	A00		20	25.5		11	27.5

STT	Mã ngành học	Tên ngành	Phương thức XT	Mã/ Tên tổ hợp	Năm 2021			Năm 2022		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
018	7140209	Sư phạm Toán học	Học bạ THPT	A01		3	25.5		0	27.5
019	7140209	Sư phạm Toán học	Học bạ THPT	D07		0	25.5		0	27.5
020	7140209	Sư phạm Toán học	Học bạ THPT	D90		0	25.5		0	27.5
021	7140209	Sư phạm Toán học	Bài thi ĐGNL của ĐH QG TP. HCM	NL1					3	20
022	7140210	Sư phạm Tin học	Điểm thi THPT		**10**	**0**		**11**	**3**	
023	7140210	Sư phạm Tin học	Điểm thi THPT	A00		0	23		0	19
024	7140210	Sư phạm Tin học	Điểm thi THPT	A01		0	23		1	19
025	7140210	Sư phạm Tin học	Điểm thi THPT	D07		0	23		2	19
026	7140210	Sư phạm Tin học	Điểm thi THPT	D90		0	23		0	19
027	7140210	Sư phạm Tin học	HB THPT, TT, NLQG		**10**	**0**		**8**	**4**	
028	7140210	Sư phạm Tin học	Học bạ THPT	A00		0	25		3	24
029	7140210	Sư phạm Tin học	Học bạ THPT	A01		0	25		1	24
030	7140210	Sư phạm Tin học	Học bạ THPT	D07		0	25		0	24
031	7140210	Sư phạm Tin học	Học bạ THPT	D90		0	25		0	24
032	7140211	Sư phạm Vật lý	Điểm thi THPT		**10**	**19**		**9**	**24**	

STT	Mã ngành học	Tên ngành	Phương thức XT	Mã/ Tên tổ hợp	Năm 2021			Năm 2022		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
033	7140211	Sư phạm Vật lý	Điểm thi THPT	A00		9	19		20	21
034	7140211	Sư phạm Vật lý	Điểm thi THPT	A01		10	19		4	21
035	7140211	Sư phạm Vật lý	Điểm thi THPT	A12		0	19		0	21
036	7140211	Sư phạm Vật lý	Điểm thi THPT	D90		0	19		0	21
037	7140211	Sư phạm Vật lý	HB THPT, TT, NLQG		**10**	**4**		**6**	**1**	
038	7140211	Sư phạm Vật lý	Học bạ THPT	A00		2	24		1	27
039	7140211	Sư phạm Vật lý	Học bạ THPT	A01		2	24		0	27
040	7140211	Sư phạm Vật lý	Học bạ THPT	A12		0	24		0	27
041	7140211	Sư phạm Vật lý	Học bạ THPT	D90		0	24		0	27
042	7140212	Sư phạm Hoá học	Điểm thi THPT		**10**	**47**		**9**	**17**	
043	7140212	Sư phạm Hoá học	Điểm thi THPT	A00		27	19		13	23
044	7140212	Sư phạm Hoá học	Điểm thi THPT	B00		9	19		2	23
045	7140212	Sư phạm Hoá học	Điểm thi THPT	D07		10	19		2	23
046	7140212	Sư phạm Hoá học	Điểm thi THPT	D90		1	19		0	23
047	7140212	Sư phạm Hoá học	HB THPT, TT, NLQG		**10**	**8**		**6**	**1**	

STT	Mã ngành học	Tên ngành	Phương thức XT	Mã/ Tên tổ hợp	Năm 2021			Năm 2022		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
048	7140212	Sư phạm Hoá học	Học bạ THPT	A00		3	25		0	28
049	7140212	Sư phạm Hoá học	Học bạ THPT	B00		4	25		1	28
050	7140212	Sư phạm Hoá học	Học bạ THPT	D07		1	25		0	28
051	7140212	Sư phạm Hoá học	Học bạ THPT	D90		0	25		0	28
052	7140213	Sư phạm Sinh học	Điểm thi THPT		**10**	**6**		**9**	**4**	
053	7140213	Sư phạm Sinh học	Điểm thi THPT	A00		3	19		1	19
054	7140213	Sư phạm Sinh học	Điểm thi THPT	B00		3	19		3	19
055	7140213	Sư phạm Sinh học	Điểm thi THPT	B08		0	19		0	19
056	7140213	Sư phạm Sinh học	Điểm thi THPT	D90		0	19		0	19
057	7140213	Sư phạm Sinh học	HB THPT, TT, NLQG		**10**	**0**		**6**	**2**	
058	7140213	Sư phạm Sinh học	Học bạ THPT	A00		0	27		0	24
059	7140213	Sư phạm Sinh học	Học bạ THPT	B00		0	27		0	24
060	7140213	Sư phạm Sinh học	Học bạ THPT	B08		0	27		2	24
061	7140213	Sư phạm Sinh học	Học bạ THPT	D90		0	27		0	24
062	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Điểm thi THPT		**10**	**26**		**11**	**14**	

STT	Mã ngành học	Tên ngành	Phương thức XT	Mã/ Tên tổ hợp	Năm 2021			Năm 2022		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
063	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Điểm thi THPT	C00		8	24.5		8	26
064	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Điểm thi THPT	C20		18	24.5		6	26
065	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Điểm thi THPT	D14		0	24.5		0	26
066	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Điểm thi THPT	D15		0	24.5		0	26
067	7140217	Sư phạm Ngữ văn	HB THPT, TT, NLQG		**10**	**8**		**7**	**6**	
068	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Học bạ THPT	C00		3	25		3	27
069	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Học bạ THPT	C20		4	25		3	27
070	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Học bạ THPT	D14		1	25		0	27
071	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Học bạ THPT	D15		0	25		0	27
072	7140218	Sư phạm Lịch sử	Điểm thi THPT		**10**	**30**		**9**	**8**	
073	7140218	Sư phạm Lịch sử	Điểm thi THPT	C00		11	19		1	25
074	7140218	Sư phạm Lịch sử	Điểm thi THPT	C19		6	19		6	25
075	7140218	Sư phạm Lịch sử	Điểm thi THPT	C20		13	19		1	25
076	7140218	Sư phạm Lịch sử	Điểm thi THPT	D14		0	19		0	25
077	7140218	Sư phạm Lịch sử	HB THPT, TT, NLQG		**10**	**0**		**6**	**7**	

STT	Mã ngành học	Tên ngành	Phương thức XT	Mã/ Tên tổ hợp	Năm 2021			Năm 2022		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
078	7140218	Sư phạm Lịch sử	Học bạ THPT	C00		0	24		3	24
079	7140218	Sư phạm Lịch sử	Học bạ THPT	C19		0	24		3	24
080	7140218	Sư phạm Lịch sử	Học bạ THPT	C20		0	24		1	24
081	7140218	Sư phạm Lịch sử	Học bạ THPT	D14		0	24		0	24
082	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Điểm thi THPT		**20**	**58**		**24**	**31**	
083	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Điểm thi THPT	D01		45	24.5		24	24.5
084	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Điểm thi THPT	D72		0	24.5		0	24.5
085	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Điểm thi THPT	D96		13	24.5		7	24.5
086	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	HB THPT, TT, NLQG		**20**	**11**		**16**	**9**	
087	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Học bạ THPT	D01		4	26.5		2	27.5
088	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Học bạ THPT	D72		0	26.5		0	27.5
089	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Học bạ THPT	D96		7	26.5		5	27.5
090	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Tuyển thẳng	TT					1	
091	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Bài thi ĐGNL của ĐH QG TP. HCM	NL1					1	20
Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý										

STT	Mã ngành học	Tên ngành	Phương thức XT	Mã/ Tên tổ hợp	Năm 2021			Năm 2022		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
092	7340101	Quản trị kinh doanh	Điểm thi THPT		**110**	**256**		**144**	**180**	
093	7340101	Quản trị kinh doanh	Điểm thi THPT	A00		52	17.5		40	18
094	7340101	Quản trị kinh doanh	Điểm thi THPT	A01		22	17.5		6	18
095	7340101	Quản trị kinh doanh	Điểm thi THPT	D01		123	17.5		69	18
096	7340101	Quản trị kinh doanh	Điểm thi THPT	D96		59	17.5		65	18
097	7340101	Quản trị kinh doanh	HB THPT, TT, NLQG		**110**	**163**		**96**	**52**	
098	7340101	Quản trị kinh doanh	Học bạ THPT	A00		72	22.5		24	24.5
099	7340101	Quản trị kinh doanh	Học bạ THPT	A01		25	22.5		6	24.5
100	7340101	Quản trị kinh doanh	Học bạ THPT	D01		28	22.5		7	24.5
101	7340101	Quản trị kinh doanh	Học bạ THPT	D96		35	22.5		10	24.5
102	7340101	Quản trị kinh doanh	Tuyển thẳng	TT		2				
103	7340101	Quản trị kinh doanh	Bài thi ĐGNL của ĐH QG TP. HCM	NL1		1	17		5	15
104	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Điểm thi THPT		**35**	**62**		**84**	**108**	
105	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Điểm thi THPT	A00		7	16		20	16
106	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Điểm thi THPT	A01		8	16		9	16

STT	Mã ngành học	Tên ngành	Phương thức XT	Mã/ Tên tổ hợp	Năm 2021			Năm 2022		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
107	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Điểm thi THPT	D01		35	16		55	16
108	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Điểm thi THPT	D96		12	16		24	16
109	7340201	Tài chính - Ngân hàng	HB THPT, TT, NLQG		**30**	**50**		**56**	**19**	
110	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Học bạ THPT	A00		22	21		8	25
111	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Học bạ THPT	A01		6	21		5	25
112	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Học bạ THPT	D01		9	21		2	25
113	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Học bạ THPT	D96		13	21		1	25
114	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Tuyển thẳng	TT					2	
115	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Bài thi ĐGNL của ĐH QG TP. HCM	NL1					1	15
116	7340301	Kế toán	Điểm thi THPT		**50**	**99**		**78**	**127**	
117	7340301	Kế toán	Điểm thi THPT	A00		23	16		30	16
118	7340301	Kế toán	Điểm thi THPT	A01		5	16		6	16
119	7340301	Kế toán	Điểm thi THPT	D01		54	16		61	16
120	7340301	Kế toán	Điểm thi THPT	D96		17	16		30	16
121	7340301	Kế toán	HB THPT, TT, NLQG		**50**	**60**		**52**	**26**	
122	7340301	Kế toán	Học bạ THPT	A00		43	22		14	25
123	7340301	Kế toán	Học bạ THPT	A01		5	22		4	25
124	7340301	Kế toán	Học bạ THPT	D01		5	22		1	25
125	7340301	Kế toán	Học bạ THPT	D96		6	22		4	25

STT	Mã ngành học	Tên ngành	Phương thức XT	Mã/ Tên tổ hợp	Năm 2021			Năm 2022		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
126	7340301	Kế toán	Tuyển thẳng	TT		1				
127	7340301	Kế toán	Bài thi ĐGNL của ĐH QG TP. HCM	NL1					3	15
Lĩnh vực Pháp luật										
128	7380101	Luật	Điểm thi THPT		**125**	**208**		**168**	**243**	
129	7380101	Luật	Điểm thi THPT	A00		14	17.5		15	18
130	7380101	Luật	Điểm thi THPT	C00		62	17.5		81	18
131	7380101	Luật	Điểm thi THPT	C20		104	17.5		125	18
132	7380101	Luật	Điểm thi THPT	D01		28	17.5		22	18
133	7380101	Luật	HB THPT, TT, NLQG		**125**	**153**		**112**	**57**	
134	7380101	Luật	Học bạ THPT	A00		23	22		10	25
135	7380101	Luật	Học bạ THPT	C00		57	22		25	25
136	7380101	Luật	Học bạ THPT	C20		59	22		12	25
137	7380101	Luật	Học bạ THPT	D01		12	22		4	25
138	7380101	Luật	Tuyển thẳng	TT		2				
139	7380101	Luật	Bài thi ĐGNL của ĐH QG TP. HCM	NL1					6	15
140	7380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự	Điểm thi THPT		**0**	**0**		**30**	**19**	
141	7380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự	Điểm thi THPT	A00		0				16
142	7380104	Luật hình sự và tố	Điểm thi THPT	C00		0			3	16

STT	Mã ngành học	Tên ngành	Phương thức XT	Mã/ Tên tổ hợp	Năm 2021			Năm 2022		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		tụng hình sự								
143	7380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự	Điểm thi THPT	C20		0			15	16
144	7380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự	Điểm thi THPT	D01		0			1	16
145	7380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự	HB THPT, TT, NLQG		**0**	**0**		**20**	**9**	
146	7380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự	Học bạ THPT	A00		0			0	24
147	7380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự	Học bạ THPT	C00		0			4	24
148	7380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự	Học bạ THPT	C20		0			3	24
149	7380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự	Học bạ THPT	D01		0			2	24
Lĩnh vực Khoa học sự sống										
150	7420101	Sinh học	Điểm thi THPT		**25**	**1**		**12**	**0**	
151	7420101	Sinh học	Điểm thi THPT	A00		0	16		0	16

STT	Mã ngành học	Tên ngành	Phương thức XT	Mã/ Tên tổ hợp	Năm 2021			Năm 2022		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
152	7420101	Sinh học	Điểm thi THPT	B00		0	16		0	16
153	7420101	Sinh học	Điểm thi THPT	B08		1	16		0	16
154	7420101	Sinh học	Điểm thi THPT	D90		0	16		0	16
155	7420101	Sinh học	HB THPT, TT, NLQG		**25**	**1**		**8**	**3**	
156	7420101	Sinh học	Học bạ THPT	A00			18		1	23
157	7420101	Sinh học	Học bạ THPT	B00		1	18		1	23
158	7420101	Sinh học	Học bạ THPT	B08			18		1	23
159	7420101	Sinh học	Học bạ THPT	D90			18		0	23
160	7420201	Công nghệ sinh học	Điểm thi THPT		**100**	**35**		**63**	**10**	
161	7420201	Công nghệ sinh học	Điểm thi THPT	A00		16	16		7	16
162	7420201	Công nghệ sinh học	Điểm thi THPT	B00		14	16		2	16
163	7420201	Công nghệ sinh học	Điểm thi THPT	B08		4	16		0	16
164	7420201	Công nghệ sinh học	Điểm thi THPT	D90		1	16		1	16
165	7420201	Công nghệ sinh học	HB THPT, TT, NLQG		**100**	**35**		**42**	**41**	
166	7420201	Công nghệ sinh học	Học bạ THPT	A00		14	18		11	18
167	7420201	Công nghệ sinh học	Học bạ THPT	B00		22	18		22	18
168	7420201	Công nghệ sinh học	Học bạ THPT	B08		5	18		6	18
169	7420201	Công nghệ sinh học	Học bạ THPT	D90		0	18		2	18
Lĩnh vực Khoa học tự nhiên										

STT	Mã ngành học	Tên ngành	Phương thức XT	Mã/ Tên tổ hợp	Năm 2021			Năm 2022		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
170	7440102	Vật lý học	Điểm thi THPT		**25**	**1**		**18**	**1**	
171	7440102	Vật lý học	Điểm thi THPT	A00			16		0	16
172	7440102	Vật lý học	Điểm thi THPT	A01		1	16		1	16
173	7440102	Vật lý học	Điểm thi THPT	A12			16		0	16
174	7440102	Vật lý học	Điểm thi THPT	D90			16		0	16
175	7440102	Vật lý học	HB THPT, TT, NLQG		**25**	**0**		**12**	**1**	
176	7440102	Vật lý học	Học bạ THPT	A00			18		1	18
177	7440102	Vật lý học	Học bạ THPT	A01			18		0	18
178	7440102	Vật lý học	Học bạ THPT	A12			18		0	18
179	7440102	Vật lý học	Học bạ THPT	D90			18		0	18
180	7440112	Hoá học	Điểm thi THPT		**25**	**5**		**18**	**2**	
181	7440112	Hoá học	Điểm thi THPT	A00		3	16		1	16
182	7440112	Hoá học	Điểm thi THPT	B00		1	16		1	16
183	7440112	Hoá học	Điểm thi THPT	D07		1	16		0	16
184	7440112	Hoá học	Điểm thi THPT	D90		0	16		0	16
185	7440112	Hoá học	HB THPT, TT, NLQG		**25**	**10**		**12**	**3**	
186	7440112	Hoá học	Học bạ THPT	A00		4	18		1	18
187	7440112	Hoá học	Học bạ THPT	B00		4	18		2	18
188	7440112	Hoá học	Học bạ THPT	D07		2	18		0	18
189	7440112	Hoá học	Học bạ THPT	D90		0	18		0	18
190	7440301	Khoa học Môi trường	Điểm thi THPT		**40**	**3**		**0**	**0**	
191	7440301	Khoa học Môi trường	Điểm thi THPT	A00		3	16		0	
192	7440301	Khoa học Môi trường	Điểm thi THPT	B00		0	16		0	

STT	Mã ngành học	Tên ngành	Phương thức XT	Mã/ Tên tổ hợp	Năm 2021			Năm 2022		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
193	7440301	Khoa học Môi trường	Điểm thi THPT	B08		0	16		0	
194	7440301	Khoa học Môi trường	Điểm thi THPT	D90		0	16		0	
195	7440301	Khoa học Môi trường	HB THPT, TT, NLQG		**45**	**0**		**0**	**0**	
196	7440301	Khoa học Môi trường	Học bạ THPT	A00		0	18		0	
197	7440301	Khoa học Môi trường	Học bạ THPT	B00		0	18		0	
198	7440301	Khoa học Môi trường	Học bạ THPT	B08		0	18		0	
199	7440301	Khoa học Môi trường	Học bạ THPT	D90		0	18		0	
Lĩnh vực Toán và thống kê										
200	7460101	Toán học	Điểm thi THPT		**13**	**5**		**12**	**3**	
201	7460101	Toán học	Điểm thi THPT	A00		3	16		1	16
202	7460101	Toán học	Điểm thi THPT	A01		2	16		1	16
203	7460101	Toán học	Điểm thi THPT	D07		0	16		1	16
204	7460101	Toán học	Điểm thi THPT	D90		0	16		0	16
205	7460101	Toán học	HB THPT, TT, NLQG		**10**	**8**		**8**	**6**	
206	7460101	Toán học	Học bạ THPT	A00		3	18		3	18
207	7460101	Toán học	Học bạ THPT	A01		4	18		1	18
208	7460101	Toán học	Học bạ THPT	D07		1	18		1	18
209	7460101	Toán học	Học bạ THPT	D90		0	18		1	18
210	7460108	Khoa học dữ liệu	Điểm thi THPT		**20**	**2**		**20**	**3**	

STT	Mã ngành học	Tên ngành	Phương thức XT	Mã/ Tên tổ hợp	Năm 2021			Năm 2022		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
211	7460108	Khoa học dữ liệu	Điểm thi THPT	A00		1	16		2	16
212	7460108	Khoa học dữ liệu	Điểm thi THPT	A01		0	16		1	16
213	7460108	Khoa học dữ liệu	Điểm thi THPT	D07		1	16		0	16
214	7460108	Khoa học dữ liệu	Điểm thi THPT	D90		0	16		0	16
215	7460108	Khoa học dữ liệu	HB THPT, TT, NLQG		**20**	**6**		**14**	**18**	
216	7460108	Khoa học dữ liệu	Học bạ THPT	A00	50	5	18		12	18
217	7460108	Khoa học dữ liệu	Học bạ THPT	A01		1	18		2	18
218	7460108	Khoa học dữ liệu	Học bạ THPT	D07		0	18		3	18
219	7460108	Khoa học dữ liệu	Học bạ THPT	D90		0	18		0	18
220	7460108	Khoa học dữ liệu	Bài thi ĐGNL của ĐH QG TP. HCM	NL1					1	15
Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin										
221	7480201	Công nghệ thông tin	Điểm thi THPT		**60**	**81**		**96**	**75**	
222	7480201	Công nghệ thông tin	Điểm thi THPT	A00		50	16		43	16
223	7480201	Công nghệ thông tin	Điểm thi THPT	A01		23	16		18	16
224	7480201	Công nghệ thông tin	Điểm thi THPT	D07		7	16		12	16

STT	Mã ngành học	Tên ngành	Phương thức XT	Mã/ Tên tổ hợp	Năm 2021			Năm 2022		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
225	7480201	Công nghệ thông tin	Điểm thi THPT	D90		1	16		2	16
226	7480201	Công nghệ thông tin	HB THPT, TT, NLQG		**60**	**146**		**64**	**86**	
227	7480201	Công nghệ thông tin	Học bạ THPT	A00		86	18		45	23
228	7480201	Công nghệ thông tin	Học bạ THPT	A01		28	18		21	23
229	7480201	Công nghệ thông tin	Học bạ THPT	D07		28	18		7	23
230	7480201	Công nghệ thông tin	Học bạ THPT	D90		3	18		3	23
231	7480201	Công nghệ thông tin	Tuyển thẳng	TT					1	
232	7480201	Công nghệ thông tin	Bài thi ĐGNL của ĐH QG TP. HCM	NL1		1	18		9	15
Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật										
233	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	Điểm thi THPT		**15**	**1**		**18**	**2**	
234	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	Điểm thi THPT	A00		1	16		1	16
235	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	Điểm thi THPT	A01		0	16		1	16
236	7510302	Công nghệ kỹ thuật	Điểm thi THPT	A12		0	16		0	16

STT	Mã ngành học	Tên ngành	Phương thức XT	Mã/ Tên tổ hợp	Năm 2021			Năm 2022		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		điện tử - viễn thông								
237	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	Điểm thi THPT	D90		0	16		0	16
238	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	HB THPT, TT, NLQG		**15**	**5**		**12**	**21**	
239	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	Học bạ THPT	A00		3	18		13	18
240	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	Học bạ THPT	A01		2	18		4	18
241	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	Học bạ THPT	A12		0	18		3	18
242	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	Học bạ THPT	D90		0	18		0	18
243	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tuyển thẳng	TT					1	
244	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển	Điểm thi THPT		**20**	**2**		**24**	**1**	

STT	Mã ngành học	Tên ngành	Phương thức XT	Mã/ Tên tổ hợp	Năm 2021			Năm 2022		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		và tự động hoá								
245	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Điểm thi THPT	A00		1	16		0	16
246	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Điểm thi THPT	A01		1	16		0	16
247	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Điểm thi THPT	A12		0	16		0	16
248	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Điểm thi THPT	D90		0	16		1	16
249	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	HB THPT, TT, NLQG		**20**	**10**		**16**	**13**	
250	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Học bạ THPT	A00		6	18		9	18
251	7510303	Công nghệ kỹ thuật	Học bạ THPT	A01		0	18		3	18

STT	Mã ngành học	Tên ngành	Phương thức XT	Mã/ Tên tổ hợp	Năm 2021			Năm 2022		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		điều khiển và tự động hoá								
252	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Học bạ THPT	A12		3	18		1	18
253	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Học bạ THPT	D90		1	18		0	18
254	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Điểm thi THPT		**25**	**0**		**18**	**1**	
255	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Điểm thi THPT	A00		0	16		1	16
256	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Điểm thi THPT	B00		0	16		0	16
257	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Điểm thi THPT	D07		0	16		0	16
258	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Điểm thi THPT	D90		0	16		0	16
259	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	HB THPT, TT, NLQG		**25**	**4**		**12**	**5**	

STT	Mã ngành học	Tên ngành	Phương thức XT	Mã/ Tên tổ hợp	Năm 2021			Năm 2022		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
260	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Học bạ THPT	A00		3	18		2	18
261	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Học bạ THPT	B00		1	18		2	18
262	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Học bạ THPT	D07		0	18		0	18
263	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Học bạ THPT	D90		0	18		0	18
264	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Tuyển thẳng	TT					1	
Lĩnh vực Kỹ thuật										
265	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	Điểm thi THPT		**15**	**3**		**12**	**0**	
266	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	Điểm thi THPT	A00		1	16		0	16
267	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	Điểm thi THPT	A01		0	16		0	16
268	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	Điểm thi THPT	D01		1	16		0	16
269	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	Điểm thi THPT	D90		0	16		0	16
270	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	HB THPT, TT, NLQG		**15**	**2**		**8**	**5**	
271	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	Học bạ THPT	A00		2	18		3	18

STT	Mã ngành học	Tên ngành	Phương thức XT	Mã/ Tên tổ hợp	Năm 2021			Năm 2022		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
272	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	Học bạ THPT	A01		0	18		1	18
273	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	Học bạ THPT	D01		0	18		0	18
274	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	Học bạ THPT	D90		0	18		1	18
Lĩnh vực Sản xuất và chế biến										
275	7540101	Công nghệ thực phẩm	Điểm thi THPT		**25**	**3**		**24**	**4**	
276	7540101	Công nghệ thực phẩm	Điểm thi THPT	A00		1	16		3	16
277	7540101	Công nghệ thực phẩm	Điểm thi THPT	A02		0	16		0	16
278	7540101	Công nghệ thực phẩm	Điểm thi THPT	B00		1	16		0	16
279	7540101	Công nghệ thực phẩm	Điểm thi THPT	D07		1	16		1	16
280	7540101	Công nghệ thực phẩm	HB THPT, TT, NLQG		**25**	**7**		**16**	**30**	
281	7540101	Công nghệ thực phẩm	Học bạ THPT	A00		1	18		8	18
282	7540101	Công nghệ thực phẩm	Học bạ THPT	A02		1	18		9	18
283	7540101	Công nghệ thực phẩm	Học bạ THPT	B00		5	18		8	18
284	7540101	Công nghệ thực phẩm	Học bạ THPT	D07		0	18		5	18
285	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	Điểm thi THPT		**10**	**2**		**6**	**0**	

STT	Mã ngành học	Tên ngành	Phương thức XT	Mã/ Tên tổ hợp	Năm 2021			Năm 2022		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
286	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	Điểm thi THPT	A00		1	16		0	16
287	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	Điểm thi THPT	B00		1	16		0	16
288	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	Điểm thi THPT	B08		0	16		0	16
289	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	Điểm thi THPT	D90		0	16		0	16
290	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	HB THPT, TT, NLQG		**10**	**5**		**4**	**0**	
291	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	Học bạ THPT	A00		1	18		0	18
292	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	Học bạ THPT	B00		4	18		0	18
293	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	Học bạ THPT	B08		0	18		0	18
294	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	Học bạ THPT	D90		0	18		0	18
Lĩnh vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản										
295	7620109	Nông học	Điểm thi THPT		**25**	**8**		**24**	**1**	
296	7620109	Nông học	Điểm thi THPT	B00		7	16		1	16
297	7620109	Nông học	Điểm thi THPT	B08		0	16		0	16

STT	Mã ngành học	Tên ngành	Phương thức XT	Mã/ Tên tổ hợp	Năm 2021			Năm 2022		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
298	7620109	Nông học	Điểm thi THPT	D07		0	16		0	16
299	7620109	Nông học	Điểm thi THPT	D90		1	16		0	16
300	7620109	Nông học	HB THPT, TT, NLQG		**25**	**28**		**16**	**30**	
301	7620109	Nông học	Học bạ THPT	B00		24	18		20	18
302	7620109	Nông học	Học bạ THPT	B08		3	18		4	18
303	7620109	Nông học	Học bạ THPT	D07		1	18		4	18
304	7620109	Nông học	Học bạ THPT	D90		0	18		1	18
305	7620109	Nông học	Tuyển thẳng	TT					1	
Lĩnh vực Sức khỏe										
306	7720203	Hóa dược	Điểm thi THPT		**0**	**0**		**18**	**7**	
307	7720203	Hóa dược	Điểm thi THPT	A00		0			1	16
308	7720203	Hóa dược	Điểm thi THPT	B00		0			4	16
309	7720203	Hóa dược	Điểm thi THPT	D07		0			2	16
310	7720203	Hóa dược	Điểm thi THPT	D90		0			0	16
311	7720203	Hóa dược	HB THPT, TT, NLQG		**0**	**0**		**12**	**15**	
312	7720203	Hóa dược	Học bạ THPT	A00		0			8	22
313	7720203	Hóa dược	Học bạ THPT	B00		0			7	22
314	7720203	Hóa dược	Học bạ THPT	D07		0			0	22
315	7720203	Hóa dược	Học bạ THPT	D90		0			0	22
Lĩnh vực Nhân văn										
316	7220201	Ngôn ngữ Anh	Điểm thi THPT		**110**	**226**		**154**	**150**	
317	7220201	Ngôn ngữ Anh	Điểm thi THPT	D01		181	16.5		105	16.5
318	7220201	Ngôn ngữ Anh	Điểm thi THPT	D72		2	16.5		1	16.5

STT	Mã ngành học	Tên ngành	Phương thức XT	Mã/ Tên tổ hợp	Năm 2021			Năm 2022		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
319	7220201	Ngôn ngữ Anh	Điểm thi THPT	D96		43	16.5		44	16.5
320	7220201	Ngôn ngữ Anh	HB THPT, TT, NLQG		**110**	**142**		**103**	**103**	
321	7220201	Ngôn ngữ Anh	Học bạ THPT	D01		88	21		50	23
322	7220201	Ngôn ngữ Anh	Học bạ THPT	D72		5	21		3	23
323	7220201	Ngôn ngữ Anh	Học bạ THPT	D96		49	21		42	23
324	7220201	Ngôn ngữ Anh	Bài thi ĐGNL của ĐH QG TP. HCM	NL1					8	15
325	7229010	Lịch sử	Điểm thi THPT		**10**	**2**		**12**	**3**	
326	7229010	Lịch sử	Điểm thi THPT	C00		1	16		2	16
327	7229010	Lịch sử	Điểm thi THPT	C19		1	16		0	16
328	7229010	Lịch sử	Điểm thi THPT	C20		0	16		1	16
329	7229010	Lịch sử	Điểm thi THPT	D14		0	16		0	16
330	7229010	Lịch sử	HB THPT, TT, NLQG		**10**	**0**		**8**	**2**	
331	7229010	Lịch sử	Học bạ THPT	C00		0	18		0	18
332	7229010	Lịch sử	Học bạ THPT	C19		0	18		2	18
333	7229010	Lịch sử	Học bạ THPT	C20		0	18		0	18
334	7229010	Lịch sử	Học bạ THPT	D14		0	18		0	18
335	7229030	Văn học	Điểm thi THPT (2021)		**15**	**5**				
336	7229030	Văn học	Điểm thi THPT (2021)	C20		5	16			
337	7229030	Văn học	Điểm thi THPT (2021)	D01		0	16			

STT	Mã ngành học	Tên ngành	Phương thức XT	Mã/ Tên tổ hợp	Năm 2021			Năm 2022		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
338	7229030	Văn học	Điểm thi THPT (2021)	D78		0	16			
339	7229030	Văn học	Điểm thi THPT (2021)	D96		0	16			
340	7229030	Văn học	Điểm thi THPT (2022)					**18**	**8**	
341	7229030	Văn học	Điểm thi THPT (2022)	C00					3	16
342	7229030	Văn học	Điểm thi THPT (2022)	C20					5	16
343	7229030	Văn học	Điểm thi THPT (2022)	D14					0	16
344	7229030	Văn học	Điểm thi THPT (2022)	D15					0	16
345	7229030	Văn học	HB THPT, TT, NLQG (2021)		**15**	**5**				
346	7229030	Văn học	Học bạ THPT (2021)	C20		5	18			
347	7229030	Văn học	Học bạ THPT (2021)	D01		0	18			
348	7229030	Văn học	Học bạ THPT (2021)	D78		0	18			
349	7229030	Văn học	Học bạ THPT (2021)	D96		0	18			
350	7229030	Văn học	HB THPT, TT, NLQG (2022)					**12**	**15**	
351	7229030	Văn học	Học bạ THPT (2022)	C00					10	18
352	7229030	Văn học	Học bạ THPT (2022)	C20					5	18

STT	Mã ngành học	Tên ngành	Phương thức XT	Mã/ Tên tổ hợp	Năm 2021			Năm 2022		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
353	7229030	Văn học	Học bạ THPT (2022)	D14					0	18
354	7229030	Văn học	Học bạ THPT (2022)	D15					0	18
355	7229040	Văn hóa học	Điểm thi THPT		**5**	**2**		**0**	**0**	
356	7229040	Văn hóa học	Điểm thi THPT	C20		2	16		0	
357	7229040	Văn hóa học	Điểm thi THPT	D01		0	16		0	
358	7229040	Văn hóa học	Điểm thi THPT	D78		0	16		0	
359	7229040	Văn hóa học	Điểm thi THPT	D96		0	16		0	
360	7229040	Văn hóa học	HB THPT, TT, NLQG		**5**	**0**		**0**	**0**	
361	7229040	Văn hóa học	Học bạ THPT	C20		0	18		0	
362	7229040	Văn hóa học	Học bạ THPT	D01		0	18		0	
363	7229040	Văn hóa học	Học bạ THPT	D78		0	18		0	
364	7229040	Văn hóa học	Học bạ THPT	D96		0	18		0	
Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi										
365	7310301	Xã hội học	Điểm thi THPT		**10**	**6**		**12**	**6**	
366	7310301	Xã hội học	Điểm thi THPT	C00		1	16		1	16
367	7310301	Xã hội học	Điểm thi THPT	C19		2	16		1	16
368	7310301	Xã hội học	Điểm thi THPT	C20		3	16		2	16
369	7310301	Xã hội học	Điểm thi THPT	D66		0	16		2	16

STT	Mã ngành học	Tên ngành	Phương thức XT	Mã/ Tên tổ hợp	Năm 2021			Năm 2022		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
370	7310301	Xã hội học	HB THPT, TT, NLQG		**10**	**6**		**8**	**11**	
371	7310301	Xã hội học	Học bạ THPT	C00		3	18		0	18
372	7310301	Xã hội học	Học bạ THPT	C19		0	18		1	18
373	7310301	Xã hội học	Học bạ THPT	C20		3	18		8	18
374	7310301	Xã hội học	Học bạ THPT	D66		0	18		2	18
375	7310601	Quốc tế học	Điểm thi THPT		**10**	**6**		**12**	**8**	
376	7310601	Quốc tế học	Điểm thi THPT	C00		2	16		5	16
377	7310601	Quốc tế học	Điểm thi THPT	C20		1	16		3	16
378	7310601	Quốc tế học	Điểm thi THPT	D01		2	16		0	16
379	7310601	Quốc tế học	Điểm thi THPT	D78		1	16		0	16
380	7310601	Quốc tế học	HB THPT, TT, NLQG		**10**	**28**		**8**	**18**	
381	7310601	Quốc tế học	Học bạ THPT	C00		9	18		8	18
382	7310601	Quốc tế học	Học bạ THPT	C20		10	18		8	18
383	7310601	Quốc tế học	Học bạ THPT	D01		6	18		2	18
384	7310601	Quốc tế học	Học bạ THPT	D78		3	18		0	18
385	7310608	Đông phương học	Điểm thi THPT		**100**	**134**		**120**	**101**	
386	7310608	Đông phương học	Điểm thi THPT	C00		64	16		65	16.5
387	7310608	Đông phương học	Điểm thi THPT	D01		53	16		17	16.5
388	7310608	Đông phương học	Điểm thi THPT	D78		12	16		8	16.5
389	7310608	Đông phương học	Điểm thi THPT	D96		5	16		11	16.5
390	7310608	Đông phương học	HB THPT, TT, NLQG		**100**	**134**		**80**	**71**	

STT	Mã ngành học	Tên ngành	Phương thức XT	Mã/ Tên tổ hợp	Năm 2021			Năm 2022		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
391	7310608	Đông phương học	Học bạ THPT	C00		89	21		42	24
392	7310608	Đông phương học	Học bạ THPT	D01		25	21		11	24
393	7310608	Đông phương học	Học bạ THPT	D78		3	21		4	24
394	7310608	Đông phương học	Học bạ THPT	D96		17	21		11	24
395	7310608	Đông phương học	Tuyển thẳng	TT					1	
396	7310608	Đông phương học	Bài thi ĐGNL của ĐH QG TP. HCM	NL1					2	15
397	7310612	Trung Quốc học	Điểm thi THPT (2021)		**25**	**37**				
398	7310612	Trung Quốc học	Điểm thi THPT (2021)	C20		29	16			
399	7310612	Trung Quốc học	Điểm thi THPT (2021)	D01		7	16			
400	7310612	Trung Quốc học	Điểm thi THPT (2021)	D78		1	16			
401	7310612	Trung Quốc học	Điểm thi THPT (2021)	D96		0	16			
402	7310612	Trung Quốc học	Điểm thi THPT (2022)					**38**	**59**	
403	7310612	Trung Quốc học	Điểm thi THPT (2022)	C00					10	16
404	7310612	Trung Quốc học	Điểm thi THPT (2022)	C20					43	16
405	7310612	Trung Quốc học	Điểm thi THPT (2022)	D14					4	16

STT	Mã ngành học	Tên ngành	Phương thức XT	Mã/ Tên tổ hợp	Năm 2021			Năm 2022		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
406	7310612	Trung Quốc học	Điểm thi THPT (2022)	D15					2	16
407	7310612	Trung Quốc học	HB THPT, TT, NLQG (2021)		**25**	**45**				
408	7310612	Trung Quốc học	Học bạ THPT (2021)	C20		29	21			
409	7310612	Trung Quốc học	Học bạ THPT (2021)	D01		7	21			
410	7310612	Trung Quốc học	Học bạ THPT (2021)	D78		2	21			
411	7310612	Trung Quốc học	Học bạ THPT (2021)	D96		7	21			
412	7310612	Trung Quốc học	HB THPT, TT, NLQG (2022)					**26**	**42**	
413	7310612	Trung Quốc học	Học bạ THPT (2022)	C00					14	24
414	7310612	Trung Quốc học	Học bạ THPT (2022)	C20					23	24
415	7310612	Trung Quốc học	Học bạ THPT (2022)	D14					4	24
416	7310612	Trung Quốc học	Học bạ THPT (2022)	D15					1	24
417	7310630	Việt Nam học	Điểm thi THPT		**10**	**4**		**12**	**5**	
418	7310630	Việt Nam học	Điểm thi THPT	C00		1	16		2	16
419	7310630	Việt Nam học	Điểm thi THPT	C20		3	16		3	16
420	7310630	Việt Nam học	Điểm thi THPT	D14		0	16		0	16

STT	Mã ngành học	Tên ngành	Phương thức XT	Mã/ Tên tổ hợp	Năm 2021			Năm 2022		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
421	7310630	Việt Nam học	Điểm thi THPT	D15		0	16		0	16
422	7310630	Việt Nam học	HB THPT, TT, NLQG		**10**	**2**		**8**	**3**	
423	7310630	Việt Nam học	Học bạ THPT	C00		2	18		2	18
424	7310630	Việt Nam học	Học bạ THPT	C20		0	18		1	18
425	7310630	Việt Nam học	Học bạ THPT	D14		0	18		0	18
426	7310630	Việt Nam học	Học bạ THPT	D15		0	18		0	18
Lĩnh vực Dịch vụ xã hội										
427	7760101	Công tác xã hội	Điểm thi THPT		**20**	**13**		**42**	**11**	
428	7760101	Công tác xã hội	Điểm thi THPT	C00		3	16		4	16
429	7760101	Công tác xã hội	Điểm thi THPT	C19		1	16		5	16
430	7760101	Công tác xã hội	Điểm thi THPT	C20		8	16		2	16
431	7760101	Công tác xã hội	Điểm thi THPT	D66		1	16		0	16
432	7760101	Công tác xã hội	HB THPT, TT, NLQG		**20**	**10**		**28**	**17**	
433	7760101	Công tác xã hội	Học bạ THPT	C00		3	18		8	18
434	7760101	Công tác xã hội	Học bạ THPT	C19		2	18		1	18
435	7760101	Công tác xã hội	Học bạ THPT	C20		5	18		7	18

STT	Mã ngành học	Tên ngành	Phương thức XT	Mã/ Tên tổ hợp	Năm 2021			Năm 2022		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
436	7760101	Công tác xã hội	Học bạ THPT	D66		9	18		1	18
437	7760104	Dân số và phát triển	Điểm thi THPT		**25**	**0**		**30**	**0**	
438	7760104	Dân số và phát triển	Điểm thi THPT	C00		0	16		0	
439	7760104	Dân số và phát triển	Điểm thi THPT	C19		0	16		0	
440	7760104	Dân số và phát triển	Điểm thi THPT	C20		0	16		0	
441	7760104	Dân số và phát triển	Điểm thi THPT	D66		0	16		0	
442	7760104	Dân số và phát triển	HB THPT, TT, NLQG		**25**	**1**		**20**	**0**	
443	7760104	Dân số và phát triển	Học bạ THPT	C00		0	18		0	
444	7760104	Dân số và phát triển	Học bạ THPT	C19		0	18		0	
445	7760104	Dân số và phát triển	Học bạ THPT	C20		1	18		0	
446	7760104	Dân số và phát triển	Học bạ THPT	D66		0	18		0	
Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân										
447	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Điểm thi THPT		**110**	**151**		**159**	**204**	
448	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Điểm thi THPT	C00		44	17.5		56	18

STT	Mã ngành học	Tên ngành	Phương thức XT	Mã/ Tên tổ hợp	Năm 2021			Năm 2022		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
449	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Điểm thi THPT	C20		77	17.5		109	18
450	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Điểm thi THPT	D01		26	17.5		33	18
451	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Điểm thi THPT	D78		4	17.5		6	18
452	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	HB THPT, TT, NLQG		**110**	**123**		**106**	**67**	
453	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Học bạ THPT	C00		57	22		24	24
454	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Học bạ THPT	C20		55	22		34	24
455	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Học bạ THPT	D01		10	22		5	24
456	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Học bạ THPT	D78		1	22		2	24

STT	Mã ngành học	Tên ngành	Phương thức XT	Mã/ Tên tổ hợp	Năm 2021			Năm 2022		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
457	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Bài thi ĐGNL của ĐH QG TP. HCM	NL1					2	15
458	7810106	Văn hóa Du lịch	Điểm thi THPT (2021)		**25**	**6**				
459	7810106	Văn hóa Du lịch	Điểm thi THPT (2021)	C20		6	16			
460	7810106	Văn hóa Du lịch	Điểm thi THPT (2021)	D01		0	16			
461	7810106	Văn hóa Du lịch	Điểm thi THPT (2021)	D78		0	16			
462	7810106	Văn hóa Du lịch	Điểm thi THPT (2021)	D96		0	16			
463	7810106	Văn hóa Du lịch	Điểm thi THPT (2022)					**30**	**8**	
464	7810106	Văn hóa Du lịch	Điểm thi THPT (2022)	C00					5	16
465	7810106	Văn hóa Du lịch	Điểm thi THPT (2022)	C20					3	16
466	7810106	Văn hóa Du lịch	Điểm thi THPT (2022)	D14					0	16
467	7810106	Văn hóa Du lịch	Điểm thi THPT (2022)	D15					0	16
468	7810106	Văn hóa Du lịch	HB THPT, TT, NLQG (2021)		**25**	**5**				
469	7810106	Văn hóa Du lịch	Học bạ THPT (2021)	C20		4	18			
470	7810106	Văn hóa Du lịch	Học bạ THPT (2021)	D01		0	18			

STT	Mã ngành học	Tên ngành	Phương thức XT	Mã/ Tên tổ hợp	Năm 2021			Năm 2022		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
471	7810106	Văn hóa Du lịch	Học bạ THPT (2021)	D78		0	18			
472	7810106	Văn hóa Du lịch	Học bạ THPT (2021)	D96		1	18			
473	7810106	Văn hóa Du lịch	HB THPT, TT, NLQG (2022)					**20**	**34**	
474	7810106	Văn hóa Du lịch	Học bạ THPT (2022)	C00					14	20
475	7810106	Văn hóa Du lịch	Học bạ THPT (2022)	C20					17	20
476	7810106	Văn hóa Du lịch	Học bạ THPT (2022)	D14					1	20
477	7810106	Văn hóa Du lịch	Học bạ THPT (2022)	D15					2	20
Tổng THPT					**1413**	**1692**		**1709**	**1583**	
Tổng HB, TT, NLQG					**1407**	**1266**		**1141**	**898**	
Tổng					**2820**	**2958**		**2850**	**2481**	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo: https://dlu.edu.vn/cac-nganh-dao-tao-chinh-quy/

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định mở ngành	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã ngành gần nhất	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã ngành	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
01	Giáo dục Tiểu học	7140202	6444/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	23/12/2002	861/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2003	2022
02	Sư phạm Toán học	7140209	147/QĐ-BGDĐT	07/01/2011	861/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1982	2022
03	Sư phạm Tin học	7140210	5145/KHTC	29/07/1995	861/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1996	2022
04	Sư phạm Vật lý	7140211	147/QĐ-BGDĐT	07/01/2011	861/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1982	2022
05	Sư phạm Hoá học	7140212	147/QĐ-BGDĐT	07/01/2011	861/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1982	2022
06	Sư phạm Sinh học	7140213	147/QĐ-BGDĐT	07/01/2011	861/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1982	2022

07	Sư phạm Ngữ văn	7140217	147/QĐ-BGDĐT	07/01/2011	861/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1982	2022
08	Sư phạm Lịch sử	7140218	147/QĐ-BGDĐT	07/01/2011	861/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1984	2022
09	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	5145/KHTC	29/07/1995	861/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1996	2022
10	Quản trị kinh doanh	7340101	5145/KHTC	29/07/1995	861/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1996	2022
11	Tài chính - Ngân hàng	7340201	244/QĐ-ĐHĐL	26/04/2021			Trường Đại học Đà Lạt	2021	2022
12	Kế toán	7340301	8423/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	24/12/2004	861/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2022
13	Luật	7380101	1220/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	03/04/2000	861/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2000	2022
14	Luật hình sự và tố tụng hình sự	7380104	89/QĐ-ĐHĐL	18/02/2022			Trường Đại học Đà Lạt	2022	2022
15	Sinh học	7420101	147/QĐ-BGDĐT	07/01/2011	861/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1976	2022

16	Công nghệ sinh học	7420201	8423/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	24/12/2004	861/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2022
17	Vật lý học	7440102	147/QĐ-BGDĐT	07/01/2011	861/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1976	2022
18	Hoá học	7440112	147/QĐ-BGDĐT	07/01/2011	861/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1976	2022
19	Khoa học môi trường	7440301	610/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	10/02/2000	861/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2000	2021
20	Toán học	7460101	147/QĐ-BGDĐT	07/01/2011	861/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1976	2022
21	Khoa học dữ liệu	7480109	242/QĐ-ĐHĐL	26/04/2021			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021	2022
22	Công nghệ thông tin	7480201	374/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	16/01/2004	861/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2003	2022
23	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	7325/QĐ-BGDĐT	11/12/2006	861/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006	2022
24	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	246/QĐ-ĐHĐL	26/04/2021			Trường Đại học Đà Lạt	2021	2022

25	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	247/QĐ-ĐHĐL	26/04/2021			Trường Đại học Đà Lạt	2021	2022
26	Kỹ thuật hạt nhân	7520402	1147/QĐ-BGDĐT	23/03/2011	861/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012	2022
27	Công nghệ thực phẩm	7540101	243/QĐ-ĐHĐL	26/04/2021			Trường Đại học Đà Lạt	2021	2022
28	Công nghệ sau thu hoạch	7540104	2665/QĐ-BGDĐT	24/05/2007	861/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007	2022
29	Nông học	7620109	6444/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	23/12/2002	861/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2003	2022
30	Hóa dược	7720203	568/QĐ-BGDĐT	25/02/2022			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2022	2022
31	Ngôn ngữ Anh	7220201	5145/KHTC	29/07/1995	861/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1996	2022
32	Lịch sử	7229010	147/QĐ-BGDĐT	07/01/2011	861/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1984	2022
33	Văn học	7229030	147/QĐ-BGDĐT	07/01/2011	861/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1982	2022
34	Văn hoá học	7229040	7325/QĐ-BGDĐT	11/12/2006	861/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007	2021

35	Xã hội học	7310301	574/QĐ-BGD&ĐT	08/02/2006	861/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006	2022
36	Quốc tế học	7310601	574/QĐ-BGD&ĐT	08/02/2006	861/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006	2022
37	Đông phương học	7310608	180/QĐ-BGD&ĐT	13/01/2004	861/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2004	2022
38	Trung Quốc học	7310612	245/QĐ-ĐHĐL	26/04/2021			Trường Đại học Đà Lạt	2021	2022
39	Việt Nam học	7310630	5145/KHTC	29/07/1995	861/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1996	2022
40	Công tác xã hội	7760101	6444/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	23/12/2002	861/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2003	2022
41	Dân số và phát triển	7760104	241/QĐ-ĐHĐL	26/04/2021			Trường Đại học Đà Lạt	2021	2022
42	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	183/QĐ-BGD&ĐT	09/01/2002	861/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2002	2022
43	Văn hóa Du lịch	7810106	248/QĐ-ĐHĐL	26/04/2021			Trường Đại học Đà Lạt	2021	2022

10. Điều kiện đảm bảo chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng: https://dlu.edu.vn/category/tin-tuc/phong-to-chuc-hanh-chinh/quy-che-cong-khai/

11. Đường link công khai đề án tuyển sinh: https://tuyensinh.dlu.edu.vn/

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh: https://tuyensinh.dlu.edu.vn/

13. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở tổ chức thi: Không

14. Đường link công khai Quy chế tổ chức thi: Không

Phần II
TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY 2023

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

- Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hoá cấp THPT theo quy định của pháp luật;

- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định;

- Đạt ngưỡng đầu vào theo Quy định của Trường Đại học Đà Lạt;

- Cung cấp đầy đủ thông tin cá nhân và hồ sơ đăng ký xét tuyển theo thông báo tuyển sinh của Trường Đại học Đà Lạt;

- Đối tượng được xét tuyển thẳng theo quy định tại Điều 8 Quy chế tuyển sinh Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông báo xét tuyển thẳng của Trường Đại học Đà Lạt.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

- Trường Đại học Đà Lạt tuyển sinh trong phạm vi cả nước. Điểm trúng tuyển theo ngành, ký hiệu trường là TDL. Thí sinh được hưởng ưu tiên theo khu vực và đối tượng theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Năm 2023, Trường Đại học Đà Lạt tuyển sinh 41 ngành đào tạo trình độ đại học hệ chính quy với 2850 chỉ tiêu tuyển sinh.

1.3. Phương thức tuyển sinh

- Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023; không có bài thi/môn thi nào trong tổ hợp xét tuyển có kết quả từ 1.0 điểm trở xuống;

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập lớp 12 hoặc kết quả lớp 11 cộng với học kỳ 1 lớp 12, lấy tổng điểm của 3 môn trong tổ hợp môn đăng ký xét tuyển;

- Xét tuyển sử dụng kết kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Tp. HCM năm 2023 và kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Thái Nguyên, Đại học Huế, Đại học Đà Nẵng (nếu có);

- Thí sinh đạt 3 năm liên tục học sinh giỏi được xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành đào tạo của Trường Đại học Đà Lạt;

- Xét tuyển thẳng theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành và theo từng phương thức

STT	Trình độ đào tạo	Tên ngành	Mã ngành	Mã phương thức XT	Tên phương thức XT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Mã tổ hợp môn	Môn thi chính	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính
001	ĐH	Giáo dục Tiểu học	7140202	100	THPT	90	A16		C14		C15		D01	
002	ĐH	Giáo dục Tiểu học	7140202	200	HB	45	A16HB		C14HB		C15HB		D01HB	
003	ĐH	Giáo dục Tiểu học	7140202	303	TT	1	TT							
004	ĐH	Giáo dục Tiểu học	7140202	402	ĐGNL	14	NL1		Q00					
005	ĐH	Sư phạm Toán học	7140209	100	THPT	12	A00		A01		D07		D90	
006	ĐH	Sư phạm Toán học	7140209	200	HB	6	A00HB		A01HB		D07HB		D90HB	
007	ĐH	Sư phạm Toán học	7140209	303	TT	1	TT							
008	ĐH	Sư phạm Toán học	7140209	402	ĐGNL	1	NL1		Q00					
009	ĐH	Sư phạm Tin học	7140210	100	THPT	17	A00		A01		D07		D90	
010	ĐH	Sư phạm Tin học	7140210	200	HB	8	A00HB		A01HB		D07HB		D90HB	
011	ĐH	Sư phạm Tin học	7140210	303	TT	1	TT							
012	ĐH	Sư phạm Tin học	7140210	402	ĐGNL	2	NL1		Q00					
013	ĐH	Sư phạm Vật lý	7140211	100	THPT	12	A00		A01		A12		D90	
014	ĐH	Sư phạm Vật lý	7140211	200	HB	6	A00HB		A01HB		A12HB		D90HB	
015	ĐH	Sư phạm Vật lý	7140211	303	TT	1	TT							
016	ĐH	Sư phạm Vật lý	7140211	402	ĐGNL	1	NL1		Q00					
017	ĐH	Sư phạm Hoá học	7140212	100	THPT	12	A00		B00		D07		D90	
018	ĐH	Sư phạm Hoá học	7140212	200	HB	6	A00HB		B00HB		D07HB		D90HB	
019	ĐH	Sư phạm Hoá học	7140212	303	TT	1	TT							

STT	Trình độ đào tạo	Tên ngành	Mã ngành	Mã phương thức XT	Tên phương thức XT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Mã tổ hợp môn	Môn thi chính	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính
020	ĐH	Sư phạm Hoá học	7140212	402	ĐGNL	1	NL1		Q00					
021	ĐH	Sư phạm Sinh học	7140213	100	THPT	12	A00		B00		B08		D90	
022	ĐH	Sư phạm Sinh học	7140213	200	HB	6	A00HB		B00HB		B08HB		D90HB	
023	ĐH	Sư phạm Sinh học	7140213	303	TT	1	TT							
024	ĐH	Sư phạm Sinh học	7140213	402	ĐGNL	1	NL1		Q00					
025	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	7140217	100	THPT	12	C00		C20		D14		D15	
026	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	7140217	200	HB	6	C00HB		C20HB		D14HB		D15HB	
027	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	7140217	303	TT	1	TT							
028	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	7140217	402	ĐGNL	1	NL1		Q00					
029	ĐH	Sư phạm Lịch sử	7140218	100	THPT	12	C00		C19		C20		D14	
030	ĐH	Sư phạm Lịch sử	7140218	200	HB	6	C00HB		C19HB		C20HB		D14HB	
031	ĐH	Sư phạm Lịch sử	7140218	303	TT	1	TT							
032	ĐH	Sư phạm Lịch sử	7140218	402	ĐGNL	1	NL1		Q00					
033	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	100	THPT	12	D01		D72		D96			
034	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	200	HB	6	D01HB		D72HB		D96HB			
035	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	303	TT	1	TT							
036	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	402	ĐGNL	1	NL1		Q00					
037	ĐH	Quản trị kinh doanh	7340101	100	THPT	156	A00		A01		D01		D96	
038	ĐH	Quản trị kinh doanh	7340101	200	HB	78	A00HB		A01HB		D01HB		D96HB	
039	ĐH	Quản trị kinh doanh	7340101	303	TT	1	TT							

STT	Trình độ đào tạo	Tên ngành	Mã ngành	Mã phương thức XT	Tên phương thức XT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Mã tổ hợp môn	Môn thi chính	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính
040	ĐH	Quản trị kinh doanh	7340101	402	ĐGNL	25	NL1		Q00					
041	ĐH	Tài chính - Ngân hàng	7340201	100	THPT	84	A00		A01		D01		D96	
042	ĐH	Tài chính - Ngân hàng	7340201	200	HB	42	A00HB		A01HB		D01HB		D96HB	
043	ĐH	Tài chính - Ngân hàng	7340201	303	TT	1	TT							
044	ĐH	Tài chính - Ngân hàng	7340201	402	ĐGNL	13	NL1		Q00					
045	ĐH	Kế toán	7340301	100	THPT	78	A00		A01		D01		D96	
046	ĐH	Kế toán	7340301	200	HB	39	A00HB		A01HB		D01HB		D96HB	
047	ĐH	Kế toán	7340301	303	TT	1	TT							
048	ĐH	Kế toán	7340301	402	ĐGNL	12	NL1		Q00					
049	ĐH	Luật	7380101	100	THPT	168	A00		C00		C20		D01	
050	ĐH	Luật	7380101	200	HB	84	A00HB		C00HB		C20HB		D01HB	
051	ĐH	Luật	7380101	303	TT	1	TT							
052	ĐH	Luật	7380101	402	ĐGNL	27	NL1		Q00					
053	ĐH	Luật hình sự và tố tụng hình sự	7380104	100	THPT	30	A00		C00		C20		D01	
054	ĐH	Luật hình sự và tố tụng hình sự	7380104	200	HB	15	A00HB		C00HB		C20HB		D01HB	
055	ĐH	Luật hình sự và tố tụng hình sự	7380104	303	TT	1	TT							
056	ĐH	Luật hình sự và tố tụng hình sự	7380104	402	ĐGNL	4	NL1		Q00					
057	ĐH	Sinh học	7420101	100	THPT	12	A00		B00		B08		D90	
058	ĐH	Sinh học	7420101	200	HB	6	A00HB		B00HB		B08HB		D90HB	
059	ĐH	Sinh học	7420101	303	TT	1	TT							

STT	Trình độ đào tạo	Tên ngành	Mã ngành	Mã phương thức XT	Tên phương thức XT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Mã tổ hợp môn	Môn thi chính	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính
060	ĐH	Sinh học	7420101	402	ĐGNL	1	NL1		Q00					
061	ĐH	Công nghệ sinh học	7420201	100	THPT	55	A00		B00		B08		D90	
062	ĐH	Công nghệ sinh học	7420201	200	HB	28	A00HB		B00HB		B08HB		D90HB	
063	ĐH	Công nghệ sinh học	7420201	303	TT	1	TT							
064	ĐH	Công nghệ sinh học	7420201	402	ĐGNL	8	NL1		Q00					
065	ĐH	Vật lý học	7440102	100	THPT	12	A00		A01		A12		D90	
066	ĐH	Vật lý học	7440102	200	HB	6	A00HB		A01HB		A12HB		D90HB	
067	ĐH	Vật lý học	7440102	303	TT	1	TT							
068	ĐH	Vật lý học	7440102	402	ĐGNL	1	NL1		Q00					
069	ĐH	Hoá học	7440112	100	THPT	12	A00		B00		D07		D90	
070	ĐH	Hoá học	7440112	200	HB	6	A00HB		B00HB		D07HB		D90HB	
071	ĐH	Hoá học	7440112	303	TT	1	TT							
072	ĐH	Hoá học	7440112	402	ĐGNL	1	NL1		Q00					
073	ĐH	Toán học	7460101	100	THPT	12	A00		A01		D07		D90	
074	ĐH	Toán học	7460101	200	HB	6	A00HB		A01HB		D07HB		D90HB	
075	ĐH	Toán học	7460101	303	TT	1	TT							
076	ĐH	Toán học	7460101	402	ĐGNL	1	NL1		Q00					
077	ĐH	Khoa học dữ liệu	7460108	100	THPT	18	A00		A01		D07		D90	
078	ĐH	Khoa học dữ liệu	7460108	200	HB	9	A00HB		A01HB		D07HB		D90HB	
079	ĐH	Khoa học dữ liệu	7460108	303	TT	1	TT							

STT	Trình độ đào tạo	Tên ngành	Mã ngành	Mã phương thức XT	Tên phương thức XT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Mã tổ hợp môn	Môn thi chính	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính
080	ĐH	Khoa học dữ liệu	7460108	402	ĐGNL	2	NL1		Q00					
081	ĐH	Công nghệ thông tin	7480201	100	THPT	108	A00		A01		D07		D90	
082	ĐH	Công nghệ thông tin	7480201	200	HB	54	A00HB		A01HB		D07HB		D90HB	
083	ĐH	Công nghệ thông tin	7480201	303	TT	1	TT							
084	ĐH	Công nghệ thông tin	7480201	402	ĐGNL	17	NL1		Q00					
085	ĐH	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	100	THPT	18	A00		A01		A12		D90	
086	ĐH	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	200	HB	9	A00HB		A01HB		A12HB		D90HB	
087	ĐH	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	303	TT	1	TT							
088	ĐH	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	402	ĐGNL	2	NL1		Q00					
089	ĐH	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	100	THPT	18	A00		A01		A12		D90	
090	ĐH	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	200	HB	9	A00HB		A01HB		A12HB		D90HB	
091	ĐH	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	303	TT	1	TT							
092	ĐH	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	402	ĐGNL	2	NL1		Q00					
093	ĐH	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	100	THPT	18	A00		B00		D07		D90	
094	ĐH	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	200	HB	9	A00HB		B00HB		D07HB		D90HB	
095	ĐH	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	303	TT	1	TT							
096	ĐH	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	402	ĐGNL	2	NL1		Q00					
097	ĐH	Kỹ thuật hạt nhân	7520402	100	THPT	12	A00		A01		D01		D90	
098	ĐH	Kỹ thuật hạt nhân	7520402	200	HB	6	A00HB		A01HB		D01HB		D90HB	

STT	Trình độ đào tạo	Tên ngành	Mã ngành	Mã phương thức XT	Tên phương thức XT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Mã tổ hợp môn	Môn thi chính	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính
099	ĐH	Kỹ thuật hạt nhân	7520402	303	TT	1	TT							
100	ĐH	Kỹ thuật hạt nhân	7520402	402	ĐGNL	1	NL1		Q00					
101	ĐH	Công nghệ thực phẩm	7540101	100	THPT	24	A00		A02		B00		D07	
102	ĐH	Công nghệ thực phẩm	7540101	200	HB	12	A00HB		A02HB		B00HB		D07HB	
103	ĐH	Công nghệ thực phẩm	7540101	303	TT	1	TT							
104	ĐH	Công nghệ thực phẩm	7540101	402	ĐGNL	3	NL1		Q00					
105	ĐH	Công nghệ sau thu hoạch	7540104	100	THPT	18	A00		B00		B08		D90	
106	ĐH	Công nghệ sau thu hoạch	7540104	200	HB	9	A00HB		B00HB		B08HB		D90HB	
107	ĐH	Công nghệ sau thu hoạch	7540104	303	TT	1	TT							
108	ĐH	Công nghệ sau thu hoạch	7540104	402	ĐGNL	2	NL1		Q00					
109	ĐH	Nông học	7620109	100	THPT	24	B00		B08		D07		D90	
110	ĐH	Nông học	7620109	200	HB	12	B00HB		B08HB		D07HB		D90HB	
111	ĐH	Nông học	7620109	303	TT	1	TT							
112	ĐH	Nông học	7620109	402	ĐGNL	3	NL1		Q00					
113	ĐH	Hoá dược	7720203	100	THPT	24	A00		B00		D07		D90	
114	ĐH	Hoá dược	7720203	200	HB	12	A00HB		B00HB		D07HB		D90HB	
115	ĐH	Hoá dược	7720203	303	TT	1	TT							
116	ĐH	Hoá dược	7720203	402	ĐGNL	3	NL1		Q00					
117	ĐH	Ngôn ngữ Anh	7220201	100	THPT	150	D01		D72		D96			
118	ĐH	Ngôn ngữ Anh	7220201	200	HB	75	D01HB		D72HB		D96HB			

STT	Trình độ đào tạo	Tên ngành	Mã ngành	Mã phương thức XT	Tên phương thức XT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Mã tổ hợp môn	Môn thi chính	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính
119	ĐH	Ngôn ngữ Anh	7220201	303	TT	1	TT							
120	ĐH	Ngôn ngữ Anh	7220201	402	ĐGNL	24	NL1		Q00					
121	ĐH	Lịch sử	7229010	100	THPT	12	C00		C19		C20		D14	
122	ĐH	Lịch sử	7229010	200	HB	6	C00HB		C19HB		C20HB		D14HB	
123	ĐH	Lịch sử	7229010	303	TT	1	TT							
124	ĐH	Lịch sử	7229010	402	ĐGNL	1	NL1		Q00					
125	ĐH	Văn học	7229030	100	THPT	18	C00		C20		D14		D15	
126	ĐH	Văn học	7229030	200	HB	9	C00HB		C20HB		D14HB		D15HB	
127	ĐH	Văn học	7229030	303	TT	1	TT							
128	ĐH	Văn học	7229030	402	ĐGNL	2	NL1		Q00					
129	ĐH	Xã hội học	7310301	100	THPT	12	C00		C20		D01		D14	
130	ĐH	Xã hội học	7310301	200	HB	6	C00HB		C20HB		D01HB		D14HB	
131	ĐH	Xã hội học	7310301	303	TT	1	TT							
132	ĐH	Xã hội học	7310301	402	ĐGNL	1	NL1		Q00					
133	ĐH	Quốc tế học	7310601	100	THPT	12	C00		C20		D01		D78	
134	ĐH	Quốc tế học	7310601	200	HB	6	C00HB		C20HB		D01HB		D78HB	
135	ĐH	Quốc tế học	7310601	303	TT	1	TT							
136	ĐH	Quốc tế học	7310601	402	ĐGNL	1	NL1		Q00					
137	ĐH	Đông phương học	7310608	100	THPT	120	C00		D01		D78		D96	
138	ĐH	Đông phương học	7310608	200	HB	60	C00HB		D01HB		D78HB		D96HB	

STT	Trình độ đào tạo	Tên ngành	Mã ngành	Mã phương thức XT	Tên phương thức XT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Mã tổ hợp môn	Môn thi chính	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính
139	ĐH	Đông phương học	7310608	303	TT	1	TT							
140	ĐH	Đông phương học	7310608	402	ĐGNL	19	NL1		Q00					
141	ĐH	Trung Quốc học	7310612	100	THPT	36	C00		C20		D14		D15	
142	ĐH	Trung Quốc học	7310612	200	HB	18	C00HB		C20HB		D14HB		D15HB	
143	ĐH	Trung Quốc học	7310612	303	TT	1	TT							
144	ĐH	Trung Quốc học	7310612	402	ĐGNL	5	NL1		Q00					
145	ĐH	Việt Nam học	7310630	100	THPT	12	C00		C20		D14		D15	
146	ĐH	Việt Nam học	7310630	200	HB	6	C00HB		C20HB		D14HB		D15HB	
147	ĐH	Việt Nam học	7310630	303	TT	1	TT							
148	ĐH	Việt Nam học	7310630	402	ĐGNL	1	NL1		Q00					
149	ĐH	Công tác xã hội	7760101	100	THPT	42	C00		C20		D01		D14	
150	ĐH	Công tác xã hội	7760101	200	HB	21	C00HB		C20HB		D01HB		D14HB	
151	ĐH	Công tác xã hội	7760101	303	TT	1	TT							
152	ĐH	Công tác xã hội	7760101	402	ĐGNL	6	NL1		Q00					
153	ĐH	Dân số và phát triển	7760104	100	THPT	12	C00		C20		D01		D14	
154	ĐH	Dân số và phát triển	7760104	200	HB	6	C00HB		C20HB		D01HB		D14HB	
155	ĐH	Dân số và phát triển	7760104	303	TT	1	TT							
156	ĐH	Dân số và phát triển	7760104	402	ĐGNL	1	NL1		Q00					
157	ĐH	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	100	THPT	150	C00		C20		D01		D78	
158	ĐH	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	200	HB	75	C00HB		C20HB		D01HB		D78HB	

STT	Trình độ đào tạo	Tên ngành	Mã ngành	Mã phương thức XT	Tên phương thức XT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Mã tổ hợp môn	Môn thi chính	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính
159	ĐH	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	303	TT	1	TT							
160	ĐH	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	402	ĐGNL	24	NL1		Q00					
161	ĐH	Văn hóa Du lịch	7810106	100	THPT	42	C00		C20		D14		D15	
162	ĐH	Văn hóa Du lịch	7810106	200	HB	21	C00HB		C20HB		D14HB		D15HB	
163	ĐH	Văn hóa Du lịch	7810106	303	TT	1	TT							
164	ĐH	Văn hóa Du lịch	7810106	402	ĐGNL	6	NL1		Q00					

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

a) Đối với phương thức sử dụng kết quả thi THPT 2023:

- Các ngành đào tạo giáo viên: Theo quy định về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Các ngành khác: Trường Đại học Đà Lạt sẽ công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (mức điểm nhận hồ sơ ĐKXT) sau khi có kết quả thi THPT năm 2023;

- Ngành Sư phạm tiếng Anh và ngành Ngôn ngữ Anh: Ngoài việc đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào thì điểm môn Tiếng Anh trong tổ hợp môn ĐKXT không thấp hơn 5 điểm.

b) Đối với phương thức sử dụng học bạ THPT:

- Các ngành đào tạo giáo viên:

+ Thí sinh có học lực lớp 12 đạt loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT đạt từ 8.0 trở lên;

+ Trường hợp thí sinh trúng tuyển và tốt nghiệp trung cấp trở lên các ngành sư phạm sau ngày 07/5/2020 thì phải đạt một trong các điều kiện sau đây: Có học lực lớp 12 đạt loại giỏi hoặc điểm trung bình chung các môn văn hoá cấp THPT đạt từ 8.0 trở lên; Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn được đào tạo; tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên; Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng hoặc đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

+ Trường hợp thí sinh trúng tuyển hoặc tốt nghiệp trung cấp trở lên các ngành sư phạm trước ngày 07/5/2020 thì được tham gia xét tuyển vào Trường Đại học Đà Lạt không phụ thuộc các quy định trên.

- Các ngành khác: Tổng điểm 3 môn trong tổ hợp môn ĐKXT lớn hơn hoặc bằng 18 điểm và không có môn nào trong tổ hợp môn ĐKXT có điểm trung bình dưới 5.0.

c) Đối với phương thức sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh năm 2023:

- Các ngành sư phạm: Đạt từ 800 điểm trở lên theo thang điểm 1200, quy đổi theo thang điểm 30 đạt từ 20 điểm trở lên;

- Các ngành ngoài sư phạm: Đạt từ 600 điểm trở lên theo thang điểm 1200, quy đổi theo thang điểm 30 đạt từ 15 điểm trở lên.

d) Đối với phương thức sử dụng kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Thái Nguyên, Đại học Huế, Đại học Đà Nẵng (nếu có): Được quy đổi thành thang điểm 30, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào không thấp hơn quy định tại Điểm c) dành cho Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

1.6. Các thông tin cần thiết khác

- Mã trường ĐKXT: TDL;

- **Mã ngành, mã phương thức ĐKXT:** theo mã ngành ở mục 1.4;

- **Mức chênh lệch điểm giữa các tổ hợp xét tuyển:** không

- Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: 2 ngành (Sư phạm Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh) điểm môn Tiếng Anh trong tổ hợp môn ĐKXT không thấp hơn 5 điểm. Trường không sử dụng kết quả miễn thi môn ngoại ngữ, không sử dụng điểm thi được bảo lưu theo quy định tại Quy chế xét công nhận tốt nghiệp THPT để xét tuyển.

1.7. Tổ chức tuyển sinh

a) Thời gian tuyển sinh:

- Xét tuyển thẳng theo Quy chế: Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Trường trước 17h00 ngày 30/6/2023. Trường **công bố kết quả xét tuyển thẳng vào ngày 05/7/2023** và cập nhật danh sách thí sinh trúng tuyển thẳng lên hệ thống Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thí sinh trúng tuyển thẳng xác nhận nhập học trên Hệ thống cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo từ **ngày 05/7/2023 đến 17h00 ngày 15/8/2023**. Thí sinh trúng tuyển thẳng nếu xác nhận nhập học sẽ không được đăng ký xét tuyển các nguyện vọng khác, trừ khi Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt cho phép rút lại việc xác nhận nhập học.

Lưu ý: Thí sinh trúng tuyển thẳng nếu không xác nhận nhập học trên hệ thống thì vẫn được quyền đăng ký xét tuyển bằng các nguyện vọng khác trên Cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Xét tuyển sớm bằng kết quả học bạ THPT, kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực của của Đại học Quốc gia Tp. HCM năm 2023 và kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Thái Nguyên, Đại học Huế, Đại học Đà Nẵng (nếu có):

Nộp hồ sơ trực tuyến tại địa chỉ https://tuyensinh.dlu.edu.vn hoặc nộp trực tiếp tại Trường hoặc qua đường bưu điện từ ngày **22/5/2023 - 23/6/2023.** Trường công bố kết quả xét tuyển **vào ngày 07/7/2023** và cập nhật danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển lên hệ thống Cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Lưu ý: Thí sinh đăng ký xét tuyển sớm nếu được thông báo đủ điều kiện trúng tuyển học bạ vào Trường Đại học Đà Lạt phải truy cập vào hệ thống Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đăng ký xét tuyển, sử dụng phương thức xét tuyển để đăng ký như sau:

+ Phương thức xét tuyển học bạ: mã phương thức: 200

+ Phương thức xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường: mã phương thức: 303

+ Kết quả kỳ thi đánh giá năng lực: mã phương thức: 402

Nếu thí sinh muốn đảm bảo điều kiện trúng tuyển theo nguyện vọng thì phải đăng ký kết quả đủ điều kiện trúng tuyển ở thứ tự nguyện vọng cao nhất. Thời gian thực hiện đăng ký xét tuyển trực tuyến: từ ngày **10/7/2023 đến 17h00 ngày 30/7/2023.**

Nếu thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển nhưng muốn mở rộng các nguyện vọng đăng ký thì đăng ký nguyện vọng trúng tuyển ở thứ tự các nguyện vọng sau để có cơ hội trúng tuyển bằng các nguyện vọng khác.

+ Đợt đăng ký chính thức: Tất cả các thí sinh truy cập hệ thống Cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo tiến hành đăng ký xét tuyển bằng tất cả các phương thức tuyển sinh vào Trường Đại học Đà Lạt theo hình thức trực tuyến trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thời gian đăng ký xét tuyển từ ngày **10/7/2023 đến 17h00 ngày 30/7/2023.**

+ Các Đợt tiếp theo (nếu có): Trường sẽ thông báo cụ thể trên website.

b) Hình thức nhận ĐKXT:

- Đối với phương thức xét tuyển sử dụng kết quả thi THPT 2023: Đợt tuyển sinh thứ nhất, thí sinh đăng ký xét tuyển bằng hình thức trực tuyến trên hệ thống Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo **từ ngày 10/7/2023 đến 17h00 ngày 30/7/2023**.

- Đối với phương thức xét tuyển học bạ THPT, xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Thái Nguyên, Đại học Huế, Đại học Đà Nẵng (nếu có) thì thực hiện như sau:

+ **Nếu thí sinh đăng ký xét tuyển sớm từ ngày 22/5/2023 đến ngày 23/6/2023 và các đợt tuyển sinh bổ sung:** Thí sinh đăng ký trực tuyến tại địa chỉ https://tuyensinh.dlu.edu.vn hoặc nộp ĐKXT theo mẫu trực tiếp tại Trường hoặc qua đường bưu điện theo địa chỉ:

Bộ phận tuyển sinh – Phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Đà Lạt, số 01 Phù Đổng Thiên Vương, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng – ĐT: 02633 825091.

+ Nếu thí sinh đăng ký xét tuyển trong khoảng thời gian từ ngày 10/7/2023 đến 17h00 ngày 30/7/2023: Thí sinh tiến hành đăng ký xét tuyển trực tuyến vào Trường Đại học Đà Lạt trên hệ thống Cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ **Xác nhận nhập học trực tuyến:** Thí sinh trúng tuyển bằng tất cả các phương thức tiến hành xác nhận nhận học trực tuyến trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo **từ ngày 23/8/2023 đến 17h00 ngày 06/9/2023.**

1.8. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh

- Chính sách ưu tiên theo khu vực và đối tượng:

Theo quy định tại Điều 7 Quy chế tuyển sinh ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Các đối tượng được xét tuyển thẳng:

a. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình do Trường quy định.

b. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia được xét tuyển

thẳng trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc tốt nghiệp trung cấp); thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

c. Hiệu trưởng căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

+ Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do Trường quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

+ Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

+ Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

d. Thí sinh là người nước ngoài có nguyện vọng học tại Trường Đại học Đà Lạt, Hiệu trưởng sẽ căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực tiếng Việt theo quy định tại Điều 6 của Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24/12/2018 quy định về quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học;

Danh mục các ngành đào tạo đại học của Trường Đại học Đà Lạt thí sinh đăng ký tuyển thẳng theo môn đoạt giải học sinh giỏi

STT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
1	Toán	Sư phạm Toán học	7140209
		Toán học	7460101
		Công nghệ thông tin (ngành gần, ưu đãi)	7480201
		Sư phạm Tin học	7140210
		Khoa học dữ liệu	7460108
2	Vật lí	Sư phạm Vật lí	7140211
		Vật lí học	7440102
		Kỹ thuật hạt nhân	7520402
		Công nghệ kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	7510302
		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303
3	Hóa học	Sư phạm Hóa học	7140212
		Sư phạm Sinh học	7140213
		Hóa học	7440112

		Hoá dược	7720203
		Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406
		Công nghệ thực phẩm	7540101
		Nông học	7620109
		Công nghệ sau thu hoạch	7540104
		Công nghệ sinh học	7420201
		Sinh học	7420101
4	Sinh học	Sư phạm sinh học	7140213
		Sinh học	7420101
		Công nghệ sinh học	7420201
		Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406
		Công nghệ thực phẩm	7540101
		Nông học	7620109
		Công nghệ sau thu hoạch	7540104
5	Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	7140217
		Sư phạm Lịch sử	7140218
		Lịch sử	7229010
		Văn học	7229030
		Việt Nam học	7310630
		Văn hoá Du lịch	7810106
		Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	7810103
		Quốc tế học	7310601
		Đông phương học	7310608
		Xã hội học	7310301
		Công tác xã hội	7760101
		Dân số và Phát triển	7760104
6	Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	7140218
		Lịch sử	7229010
		Trung Quốc học	7310612
		Xã hội học	7310301
		Công tác xã hội	7760101
		Dân số và Phát triển	7760104
		Việt Nam học	7310630

		Văn hoá Du lịch	7810106
		Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	7810103
		Quốc tế học	7310601
		Đông phương học	7310608
7	Địa lí	Quốc tế học	7310601
		Đông phương học	7310608
		Việt Nam học	7310630
		Văn hoá Du lịch	7810106
		Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	7810103
8	Tin học	Công nghệ thông tin	7480201
		Sư phạm Tin học	7140210
9	Tiếng Anh	Sư phạm tiếng Anh	7140231
		Ngôn ngữ Anh	7220201
		Quốc tế học	7310601
		Đông phương học	7310608
		Việt Nam học	7310630
		Văn hoá Du lịch	7810106
		Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	7810103

- Ưu tiên xét tuyển (chỉ ưu tiên xét tuyển trong năm tốt nghiệp THPT hoặc tốt nghiệp trung cấp):

a. Các thí sinh thuộc diện xét tuyển thẳng quy định tại các Điểm a) và b) ở trên nếu không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng thì được ưu tiên xét tuyển vào các ngành theo nguyện vọng;

b. Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

- Bảo lưu kết quả trúng tuyển đối với các trường hợp sau:

a. Thí sinh đã dự thi và trúng tuyển, có giấy báo trúng tuyển vào Trường Đại học Đà Lạt, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung ngay trong năm trúng tuyển theo quyết định hoặc lệnh của cơ quan có thẩm quyền;

b. Bị bệnh nặng hoặc bị tai nạn nghiêm trọng không thể nhập học đúng hạn, có hồ sơ y tế và xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền;

Thí sinh thuộc diện bảo lưu trên làm đơn xin bảo lưu kèm theo giấy tờ minh chứng gửi đến Trường Đại học Đà Lạt (thông qua Phòng Chính trị và Công tác sinh viên). Thời hạn tối đa bảo lưu kết quả trúng tuyển là 3 năm.

Ngay sau khi đủ điều kiện đi học trở lại, người học được bảo lưu kết quả học tập làm đơn xin đi học lại kèm theo minh chứng đã hoàn thành nhiệm vụ hoặc đã được điều trị hồi phục.

c. Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế đã tốt nghiệp THPT được tuyển thẳng vào ĐH theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi của thí sinh;

1.9. Lệ phí xét tuyển: 20.000đ/1 nguyện vọng

1.10. Học phí dự kiến đối với sinh viên chính quy và lộ trình tăng học phí: Học phí được quy định theo tín chỉ. Khoảng 6.500.000đ/1 học kỳ. Lộ trình tăng học phí thực hiện theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 21/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

1.11. Thời gian dự kiến các đợt tuyển sinh trong năm:

+ Đợt xét tuyển sớm: Từ ngày 22/5/2023 đến ngày 23/6/2023;

+ Đợt xét tuyển chung: Từ ngày 10/7/2023 đến ngày 30/7/2023;

+ Các đợt xét tuyển bổ sung: Trường thông báo sau ngày 06/9/2023.

1.12. Cam kết giải quyết các khiếu nại: Trường Đại học Đà Lạt cam kết đảm bảo các quyền lợi của thí sinh trong công tác tuyển sinh trong trường hợp xảy ra những rủi ro ngoài ý muốn theo đúng các quy định hiện hành.

1.13. Các ngành đào tạo đặc thù: Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành; Công nghệ thông tin.

1.13.1. Hợp tác doanh nghiệp trong đào tạo: Trường Đại học Đà Lạt có quan hệ hợp tác rộng rãi với các doanh nghiệp trong đào tạo, thực tập và tuyển dụng sau tốt nghiệp. Trong đó có các doanh nghiệp lớn như: Tập đoàn liên Thái Bình Dương IPP, Tập đoàn Công nghệ Nam Long, Hội doanh nghiệp tỉnh Lâm Đồng, Công ty TNHH một thành viên Hasfarm Đà Lạt, Công ty Samsung Việt Nam.

1.13.2. Cơ chế đào tạo đặc thù: Nhằm đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, Trường Đại học Đà Lạt đã và đang triển khai nhiều cơ chế đào tạo đặc thù như: thực hiện chính sách mời các chuyên gia, nhà doanh nghiệp tham gia đồng giảng dạy, hướng dẫn thực tập, đồ án, khoá luận tốt nghiệp; chính sách đưa sinh viên đi thực tập sinh tại Isarael, Nhật Bản; cho phép sinh viên được học trước chương trình thạc sĩ, chuyển đổi tín chỉ, sinh viên có cơ hội tham gia chương trình đào tạo chất lượng cao thí điểm các ngành Quản trị kinh doanh và Công nghệ sinh học với mức học phí bình thường như các chương trình đại trà,...

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của Trường: 160 tỷ đồng

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo/năm trung bình 1 sinh viên năm 2022: 14.000.000đ

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy đối với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên: KHÔNG.

Phần III
TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT của Việt Nam; Trường hợp thí sinh tốt nghiệp THPT của nước ngoài phải được công nhận trình độ tương đương;

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đầy đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hoá cấp THPT theo quy định của pháp luật;

- Đáp ứng yêu cầu ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Trường Đại học Đà Lạt;

- Có đủ sức khoẻ để học tập.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong phạm vi cả nước. Ký hiệu trường là TDL.

1.3. Phương thức tuyển sinh

Xét tuyển theo kết quả học tập THPT hoặc kết quả thi THPT năm 2023.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (Dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
1	Đại học	7380101	Luật	100	Điểm thi THPT Học bạ THPT	15	1220/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	03/04/2000	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2000
2	Đại học	7380101	Luật	200	Điểm thi THPT Học bạ THPT	10	1220/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	03/04/2000	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2000
3	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100	Điểm thi THPT Học bạ THPT	10	5145/KHTC	29/07/1995	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1996
4	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Điểm thi THPT Học bạ THPT	10	5145/KHTC	29/07/1995	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1996

5	Đại học	7340301	Kế toán	100	Điểm thi THPT Học bạ THPT	10	8423/QĐ-BGD&ĐT-ĐT&SĐH	24/12/2004	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
6	Đại học	7340301	Kế toán	200	Điểm thi THPT Học bạ THPT	10	8423/QĐ-BGD&ĐT-ĐT&SĐH	24/12/2004	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

Thí sinh đăng ký xét tuyển sử dụng kết quả của kỳ thi THPT năm 2023 hoặc sử dụng kết quả học tập THPT có tổng điểm 3 môn trong tổ hợp môn đăng ký xét tuyển không thấp hơn 15 điểm đủ điều kiện để đăng ký xét tuyển.

1.6. Các thông tin cần thiết khác

- **Mã trường ĐKXT:** TDL;
- **Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:** không sử dụng các điều kiện phụ.

1.7. Tổ chức tuyển sinh

a) Thời gian tuyển sinh:

+ **Đợt 1:** nhận hồ sơ từ ngày 01/7/2023 – 31/7/2023.

+ **Đợt 2:** nhận hồ sơ từ ngày 01/11/2023 – 30/11/2023.

+ **Đợt 3:** nhận hồ sơ từ ngày 01/3/2024 – 31/3/2024.

b) Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển: Thí sinh đạt quy định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là đủ điều kiện ĐKXT.

c) Hình thức nhận ĐKXT: Thí sinh nộp ĐKXT theo mẫu trực tiếp tại Trường hoặc qua đường bưu điện theo địa chỉ:

Bộ phận tuyển sinh – Phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Đà Lạt, số 01 Phù Đổng Thiên Vương, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng – ĐT: 02633 825091.

1.8. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh: theo Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9. Lệ phí xét tuyển: có trong thông báo tuyển sinh từng đợt của Trường.

1.10. Học phí dự kiến đối với sinh viên đại học vừa làm vừa học:

Học phí quy định theo tín chỉ, theo nhóm ngành và lộ trình tăng học phí theo quy định hiện hành của Chính phủ tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021. Mức học phí bình thường khoảng 7.000.000đ/1 học kỳ. Tùy thuộc số tín chỉ mà sinh viên đăng ký học, mức học phí trên có thể lớn hơn hoặc thấp hơn mức dự kiến trên.

1.11. Thông tin giải đáp thắc mắc đăng ký dự thi và xét tuyển đại học cao đẳng năm 2023:

- **Trang thông tin tuyển sinh:** *http://tuyensinh.dlu.edu.vn*
- **Tư vấn tuyển sinh:** 02633 825091 **Email**: **tuyensinhdlu@dlu.edu.vn**
- **Fanpage Trường Đại học Đà Lạt: https://www.facebook.com/DalatUni/**
- **Fanpage tuyển sinh: https://www.facebook.com/tuyensinh.dlu**

1.12. Cam kết khiếu nại: Trường Đại học Đà Lạt cam kết đảm bảo các quyền lợi của thí sinh trong công tác tuyển sinh trong trường hợp xảy ra những rủi ro ngoài ý muốn theo đúng các quy định hiện hành.

2. Tuyển sinh đào tạo liên thông lên đại học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên.

1.1. Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh đã tốt nghiệp cao đẳng hoặc trung cấp;

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong phạm vi cả nước. Ký hiệu trường là TDL.

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (Dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
1	Đại học	7380101	Luật	XBC	Xét kết quả bằng tốt nghiệp TC, CĐ, ĐH	- TC-ĐH: 25 - CĐ-ĐH: 25	1220/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	03/04/2000	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2000
2	Đại học	7340301	Kế toán	XBC	Xét kết quả bằng tốt nghiệp TC, CĐ, ĐH	- TC-ĐH: 20 - CĐ-ĐH: 20	8423/QĐ-BGD&ĐT-ĐT&SĐH	24/12/2004	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
3	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	XBC	Xét kết quả bằng tốt nghiệp TC, CĐ, ĐH	- TC-ĐH: 20 - CĐ-ĐH: 20	5145/KHTC	29/07/1995	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1996
4	Đại học	7140202	Giáo dục tiểu học	XBC	Xét kết quả bằng tốt nghiệp	- TC-ĐH:100 - CĐ-ĐH: 80	6444/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	23/12/2002	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2003

					TC, CĐ, ĐH					
5	Đại học	7760101	Công tác xã hội	XBC	Xét kết quả bằng tốt nghiệp TC, CĐ, ĐH	- TC-ĐH: 30 - CĐ-ĐH: 40	6444/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	23/12/2002	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2003
6	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	XBC	Xét kết quả bằng tốt nghiệp TC, CĐ, ĐH	- TC-ĐH: 15 - CĐ-ĐH: 15	374/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	16/01/2004	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2003
7	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	XBC	Xét kết quả bằng tốt nghiệp TC, CĐ, ĐH	- TC-ĐH: 30 - CĐ-ĐH: 20	5145/KHTC	29/07/1995	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1996
8	Đại học	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	XBC	Xét kết quả bằng tốt nghiệp TC, CĐ, ĐH	- TC-ĐH: 5 - CĐ-ĐH: 20	5145/KHTC	29/07/1995	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1996
9	Đại học	7140210	Sư phạm Tin học	XBC	Xét kết quả bằng tốt nghiệp TC, CĐ, ĐH	- TC-ĐH: 5 - CĐ-ĐH: 20	5145/KHTC	29/07/1995	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1996

10	Đại học	7140209	Sư phạm Toán học	XBC	Xét kết quả bằng tốt nghiệp TC, CĐ, ĐH	- TC-ĐH: 5 - CĐ-ĐH: 5	147/QĐ-BGDĐT	07/01/2011	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1982
11	Đại học	7140211	Sư phạm Vật lý	XBC	Xét kết quả bằng tốt nghiệp TC, CĐ, ĐH	- TC-ĐH: 5 - CĐ-ĐH: 5	147/QĐ-BGDĐT	07/01/2011	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1982
12	Đại học	7140212	Sư phạm Hóa học	XBC	Xét kết quả bằng tốt nghiệp TC, CĐ, ĐH	- TC-ĐH: 5 - CĐ-ĐH: 5	147/QĐ-BGDĐT	07/01/2011	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1982
13	Đại học	7140213	Sư phạm Sinh học	XBC	Xét kết quả bằng tốt nghiệp TC, CĐ, ĐH	- TC-ĐH: 5 - CĐ-ĐH: 5	147/QĐ-BGDĐT	07/01/2011	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1982
14	Đại học	7140217	Sư phạm Ngữ văn	XBC	Xét kết quả bằng tốt nghiệp TC, CĐ, ĐH	- TC-ĐH: 5 - CĐ-ĐH: 5	147/QĐ-BGDĐT	07/01/2011	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1982
15	Đại học	7140218	Sư phạm Lịch sử	XBC	Xét kết quả bằng tốt nghiệp	- TC-ĐH: 5 - CĐ-ĐH: 5	147/QĐ-BGDĐT	07/01/2011	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1984

					TC, CĐ, ĐH					
16	Đại học	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	XBC	Xét kết quả bằng tốt nghiệp TC, CĐ, ĐH	- TC-ĐH: 10 - CĐ-ĐH: 10	2665/QĐ-BGDĐT	24/05/2007	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007
17	Đại học	7620109	Nông học	XBC	Xét kết quả bằng tốt nghiệp TC, CĐ, ĐH	- TC-ĐH: 10 - CĐ-ĐH: 10	6444/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	23/12/2002	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2003
18	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	XBC	Xét kết quả bằng tốt nghiệp TC, CĐ, ĐH	- TC-ĐH: 30 - CĐ-ĐH: 30	183/QĐ-BGD&ĐT	09/01/2002	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2002

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

1.5.1. Các ngành sư phạm:

Trường chỉ tuyển sinh những người đã có bằng Cao đẳng, Trung cấp nhóm ngành sư phạm.

- Trường hợp thí sinh đã tốt nghiệp hoặc đã trúng tuyển vào các trường trung cấp, cao đẳng từ ngày 07/05/2020 trở về sau phải đạt một trong các điều kiện sau:

- Có học lực lớp 12 đạt loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8.0 trở lên;

- Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm đúng với chuyên môn được đào tạo;

- Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đạt loại giỏi trở lên;

- Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn được đào tạo.

• Trường hợp thí sinh đã tốt nghiệp hoặc trúng tuyển vào các trường trung cấp, cao đẳng trước ngày 07/05/2020 thì chỉ cần điều kiện thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và hoàn thành văn hóa THPT.

1.5.2. Các ngành khác sư phạm:

Những người đã có bằng Cao đẳng hoặc Trung cấp đủ điều kiện đăng ký xét tuyển.

Lưu ý: **Những người đã tốt nghiệp Cao đẳng hoặc Trung cấp khác ngành phải học bổ sung kiến thức theo quy định của Trường Đại học Đà Lạt (15 tín chỉ).**

1.6. Các thông tin cần thiết khác

- Mã trường ĐKXT: TDL;

- Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: không sử dụng các điều kiện phụ.

1.7. Tổ chức tuyển sinh

d) Thời gian tuyển sinh:

+ Đợt 1: nhận hồ sơ từ ngày 01/7/2023 – 31/7/2023.

+ Đợt 2: nhận hồ sơ từ ngày 01/11/2023 – 30/11/2023.

+ Đợt 3: nhận hồ sơ từ ngày 01/3/2024 – 31/3/2024.

e) Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển: Thí sinh đạt quy định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là đủ điều kiện ĐKXT.

f) Hình thức nhận ĐKXT: Thí sinh nộp ĐKXT theo mẫu trực tiếp tại Trường hoặc qua đường bưu điện theo địa chỉ:

Bộ phận tuyển sinh – Phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Đà Lạt, số 01 Phù Đổng Thiên Vương, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng – ĐT: 02633 825091.

1.8. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh: theo Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9. Lệ phí xét tuyển: có trong thông báo tuyển sinh từng đợt của Trường.

1.10. Học phí dự kiến đối với sinh viên đại học vừa làm vừa học:

Học phí quy định theo tín chỉ, theo nhóm ngành và lộ trình tăng học phí theo quy định hiện hành của Chính phủ tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021. Mức học phí bình thường khoảng 7.000.000đ/1 học kỳ. Tùy thuộc số tín chỉ mà sinh viên đăng ký học, mức học phí trên có thể lớn hơn hoặc thấp hơn mức dự kiến trên.

1.11. Thông tin giải đáp thắc mắc đăng ký dự thi và xét tuyển đại học cao đẳng năm 2023:

- Trang thông tin tuyển sinh: *http://tuyensinh.dlu.edu.vn*

- Tư vấn tuyển sinh: 02633 825091 **Email**: **tuyensinhdlu@dlu.edu.vn**

- Fanpage Trường Đại học Đà Lạt: https://www.facebook.com/DalatUni/

- Fanpage tuyển sinh: https://www.facebook.com/tuyensinh.dlu

1.12. Cam kết khiếu nại: Trường Đại học Đà Lạt cam kết đảm bảo các quyền lợi của thí sinh trong công tác tuyển sinh trong trường hợp xảy ra những rủi ro ngoài ý muốn theo đúng các quy định hiện hành.

3. Tuyển sinh đào tạo liên thông đối với người đã tốt nghiệp đại học

1.1. Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh đã tốt nghiệp đại học một ngành khác;

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong phạm vi cả nước. Ký hiệu trường là TDL.

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (Dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
1	Đại học	7380101	Luật	XBC	Xét kết quả bằng tốt nghiệp ĐH	25	1220/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	03/04/2000	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2000

2	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	XBC	Xét kết quả bằng tốt nghiệp ĐH	20	5145/KHTC	29/07/1995	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1996
3	Đại học	7340301	Kế toán	XBC	Xét kết quả bằng tốt nghiệp ĐH	20	8423/QĐ-BGD&ĐT-ĐT&SĐH	24/12/2004	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
4	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	XBC	Xét kết quả bằng tốt nghiệp ĐH	15	5145/KHTC	29/07/1995	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1996
5	Đại học	7140202	Giáo dục tiểu học	XBC	Xét kết quả bằng tốt nghiệp ĐH	50	6444/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	23/12/2002	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2003
6	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	XBC	Xét kết quả bằng tốt nghiệp ĐH	20	374/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	16/01/2004	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2003
7	Đại học	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	XBC	Xét kết quả bằng tốt nghiệp ĐH	20	5145/KHTC	29/07/1995	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1996
8	Đại học	7140210	Sư phạm Tin học	XBC	Xét kết quả bằng tốt nghiệp ĐH	20	5145/KHTC	29/07/1995	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1996

9	Đại học	7140209	Sư phạm Toán học	XBC	Xét kết quả bằng tốt nghiệp ĐH	10	147/QĐ-BGDĐT	07/01/2011	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1982
10	Đại học	7140211	Sư phạm Vật lý	XBC	Xét kết quả bằng tốt nghiệp ĐH	5	147/QĐ-BGDĐT	07/01/2011	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1982
11	Đại học	7140212	Sư phạm Hóa học	XBC	Xét kết quả bằng tốt nghiệp ĐH	5	147/QĐ-BGDĐT	07/01/2011	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1982
12	Đại học	7140213	Sư phạm Sinh học	XBC	Xét kết quả bằng tốt nghiệp ĐH	5	147/QĐ-BGDĐT	07/01/2011	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1982
13	Đại học	7140217	Sư phạm Ngữ văn	XBC	Xét kết quả bằng tốt nghiệp ĐH	5	147/QĐ-BGDĐT	07/01/2011	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1982
14	Đại học	7140218	Sư phạm Lịch sử	XBC	Xét kết quả bằng tốt nghiệp ĐH	5	147/QĐ-BGDĐT	07/01/2011	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1984
15	Đại học	7760101	Công tác xã hội	XBC	Xét kết quả bằng tốt nghiệp ĐH	40	6444/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	23/12/2002	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2003

1.13. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

1.13.1. Các ngành sư phạm:

- Đã tốt nghiệp đại học trở lên các ngành thuộc khối ngành sư phạm.
- Trường hợp thí sinh tốt nghiệp các ngành khác sư phạm phải đạt một trong các điều kiện sau:

- Có học lực lớp 12 đạt loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8.0 trở lên;

- Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm đúng với chuyên môn được đào tạo;

- Tốt nghiệp đại học đạt loại giỏi trở lên;

- Tốt nghiệp đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn được đào tạo.

1.13.2. Các ngành khác sư phạm:

Trường tuyển sinh những người đã tốt nghiệp đại học đủ điều kiện đăng ký xét tuyển.

1.14. Các thông tin cần thiết khác

- Mã trường ĐKXT: TDL;

- Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: không sử dụng các điều kiện phụ.

1.15. Tổ chức tuyển sinh

g) Thời gian tuyển sinh:

+ **Đợt 1:** nhận hồ sơ từ ngày 01/7/2023 – 31/7/2023.

+ **Đợt 2:** nhận hồ sơ từ ngày 01/11/2023 – 30/11/2023.

+ **Đợt 3:** nhận hồ sơ từ ngày 01/3/2024 – 31/3/2024.

h) Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển: Thí sinh đạt quy định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là đủ điều kiện ĐKXT.

i) Hình thức nhận ĐKXT: Thí sinh nộp ĐKXT theo mẫu trực tiếp tại Trường hoặc qua đường bưu điện theo địa chỉ:

Bộ phận tuyển sinh – Phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Đà Lạt, số 01 Phù Đổng Thiên Vương, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng – ĐT: 02633 825091.

1.16. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh: theo Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.17. Lệ phí xét tuyển: có trong thông báo tuyển sinh từng đợt của Trường.

1.18. Học phí dự kiến đối với sinh viên đại học vừa làm vừa học:

Học phí quy định theo tín chỉ, theo nhóm ngành và lộ trình tăng học phí theo quy định hiện hành của Chính phủ tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021. Mức học phí bình thường khoảng 7.000.000đ/1 học kỳ. Tùy thuộc số tín chỉ mà sinh viên đăng ký học, mức học phí trên có thể lớn hơn hoặc thấp hơn mức dự kiến trên.

1.19. Thông tin giải đáp thắc mắc đăng ký dự thi và xét tuyển đại học cao đẳng năm 2023:

- **Trang thông tin tuyển sinh:** *http://tuyensinh.dlu.edu.vn*
- **Tư vấn tuyển sinh:** 02633 825091 **Email**: **tuyensinhdlu@dlu.edu.vn**
- **Fanpage Trường Đại học Đà Lạt: https://www.facebook.com/DalatUni/**
- **Fanpage tuyển sinh: https://www.facebook.com/tuyensinh.dlu**

1.20. Cam kết khiếu nại: Trường Đại học Đà Lạt cam kết đảm bảo các quyền lợi của thí sinh trong công tác tuyển sinh trong trường hợp xảy ra những rủi ro ngoài ý muốn theo đúng các quy định hiện hành.

Lâm Đồng, ngày 14/6/2023

HIỆU TRƯỞNG

Cán bộ kê khai

Trần Hữu Duy

Số điện thoại: 0913849431; Email: duyth@dlu.edu.vn

THÔNG TIN CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo theo hình thức chính quy tính đến ngày 31/12/2022 (Người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			291
1	Tiến sĩ			29
1.1	Tiến sĩ chính quy			29
1.1.1	Kinh doanh và quản lý			0
1.1.1.1	Quản trị kinh doanh	9340101	Kinh doanh và quản lý	0
1.1.2	Khoa học sự sống			7
1.1.2.1	Sinh thái học	9420120	Khoa học sự sống	7
1.1.3	Khoa học tự nhiên			3
1.1.3.1	Hoá phân tích	9440118	Khoa học tự nhiên	3
1.1.4	Toán và thống kê			6
1.1.4.1	Toán giải tích	9460102	Toán và thống kê	6
1.1.5	Kỹ thuật			3
1.1.5.1	Vật lý kỹ thuật	9520401	Kỹ thuật	3
1.1.6	Nhân văn			10
1.1.6.1	Văn học Việt Nam	9220121	Nhân văn	4
1.1.6.2	Lịch sử Việt Nam	9229013	Nhân văn	6
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
2	Thạc sĩ			262
2.1	Thạc sĩ chính quy			262
2.1.1	Kinh doanh và quản lý			90
2.1.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh và quản lý	90
2.1.2	Pháp luật			0
2.1.2.1	Luật	8380101	Pháp luật	0
2.1.3	Khoa học sự sống			47
2.1.3.1	Sinh học thực nghiệm	8420114	Khoa học sự sống	44
2.1.3.2	Sinh thái học	8420120	Khoa học sự sống	3
2.1.4	Khoa học tự nhiên			26
2.1.4.1	Hoá phân tích	8440118	Khoa học tự nhiên	26
2.1.5	Toán và thống kê			27
2.1.5.1	Toán giải tích	8460102	Toán và thống kê	27
2.1.6	Kỹ thuật			9
2.1.6.1	Vật lý kỹ thuật	8520401	Kỹ thuật	9
2.1.7	Nhân văn			63
2.1.7.1	Văn học Việt Nam	8220121	Nhân văn	30
2.1.7.2	Ngôn ngữ Anh	8220201	Nhân văn	26

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
2.1.7.3	Lịch sử Việt Nam	8229013	Nhân văn	7
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
B	ĐẠI HỌC			11198
3	Đại học chính quy			9403
3.1	Chính quy			9403
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			9403
3.1.2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			1101
3.1.2.1.1	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	459
3.1.2.1.2	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	131
3.1.2.1.3	Sư phạm Tin học	7140210	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	8
3.1.2.1.4	Sư phạm Vật lý	7140211	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	50
3.1.2.1.5	Sư phạm Hoá học	7140212	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	89
3.1.2.1.6	Sư phạm Sinh học	7140213	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	12
3.1.2.1.7	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	83
3.1.2.1.8	Sư phạm Lịch sử	7140218	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	49
3.1.2.1.9	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	220
3.1.2.2	Kinh doanh và quản lý			1772
3.1.2.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	1052
3.1.2.2.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	233
3.1.2.2.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	487
3.1.2.3	Pháp luật			1202
3.1.2.3.1	Luật	7380101	Pháp luật	1174
3.1.2.3.2	Luật hình sự và tố tụng hình sự	7380104	Pháp luật	28

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.2.4	Khoa học sự sống			262
3.1.2.4.1	Sinh học	7420101	Khoa học sự sống	25
3.1.2.4.2	Công nghệ sinh học	7420201	Khoa học sự sống	237
3.1.2.5	Khoa học tự nhiên			34
3.1.2.5.1	Vật lý học	7440102	Khoa học tự nhiên	3
3.1.2.5.2	Hoá học	7440112	Khoa học tự nhiên	23
3.1.2.5.3	Khoa học môi trường	7440301	Khoa học tự nhiên	8
3.1.2.6	Toán và thống kê			55
3.1.2.6.1	Toán học	7460101	Toán và thống kê	27
3.1.2.6.2	Khoa học dữ liệu	7460108	Toán và thống kê	28
3.1.2.7	Máy tính và công nghệ thông tin			611
3.1.2.7.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	611
3.1.2.8	Công nghệ kỹ thuật			82
3.1.2.8.1	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật	47
3.1.2.8.2	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	25
3.1.2.8.3	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật	10
3.1.2.9	Kỹ thuật			21
3.1.2.9.1	Kỹ thuật hạt nhân	7520402	Kỹ thuật	21
3.1.2.10	Sản xuất và chế biến			65
3.1.2.10.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	42
3.1.2.10.2	Công nghệ sau thu hoạch	7540104	Sản xuất và chế biến	23
3.1.2.11	Nông, lâm nghiệp và thủy sản			165
3.1.2.11.1	Nông học	7620109	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	165
3.1.2.12	Sức khỏe			21
3.1.2.12.1	Hoá dược	7720203	Sức khỏe	21
3.1.2.13	Nhân văn			1106
3.1.2.13.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	1040
3.1.2.13.2	Lịch sử	7229010	Nhân văn	7
3.1.2.13.3	Văn học	7229030	Nhân văn	53

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.2.13.4	Văn hoá học	7229040	Nhân văn	6
3.1.2.14	Khoa học xã hội và hành vi			1550
3.1.2.14.1	Xã hội học	7310301	Khoa học xã hội và hành vi	46
3.1.2.14.2	Quốc tế học	7310601	Khoa học xã hội và hành vi	104
3.1.2.14.3	Đông phương học	7310608	Khoa học xã hội và hành vi	1185
3.1.2.14.4	Trung Quốc học	7310612	Khoa học xã hội và hành vi	178
3.1.2.14.5	Việt Nam học	7310630	Khoa học xã hội và hành vi	37
3.1.2.15	Dịch vụ xã hội			96
3.1.2.15.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội	96
3.1.2.15.2	Dân số và phát triển	7760104	Dịch vụ xã hội	0
3.1.2.16	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			1260
3.1.2.16.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	1210
3.1.2.16.2	Văn hóa Du lịch	7810106	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	50
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			
4	Đại học vừa làm vừa học			1795
4.1	Vừa làm vừa học			422
4.1.1	Kinh doanh và quản lý			76
4.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	58
4.1.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	18
4.1.2	Pháp luật			346
4.1.2.1	Luật	7380101	Pháp luật	346

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			478
4.2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			98
4.2.1.1	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	96
4.2.1.2	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.2.1.3	Sư phạm Tin học	7140210	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	1
4.2.1.4	Sư phạm Vật lý	7140211	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.2.1.5	Sư phạm Hoá học	7140212	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.2.1.6	Sư phạm Sinh học	7140213	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.2.1.7	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.2.1.8	Sư phạm Lịch sử	7140218	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.2.1.9	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	1
4.2.2	Kinh doanh và quản lý			31
4.2.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
4.2.2.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	31
4.2.3	Pháp luật			246
4.2.3.1	Luật	7380101	Pháp luật	246
4.2.4	Máy tính và công nghệ thông tin			2
4.2.4.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	2
4.2.5	Sản xuất và chế biến			0
4.2.5.1	Công nghệ sau thu hoạch	7540104	Sản xuất và chế biến	0
4.2.6	Nông, lâm nghiệp và thủy sản			0
4.2.6.1	Nông học	7620109	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
4.2.7	Nhân văn			0
4.2.7.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	0
4.2.8	Dịch vụ xã hội			101
4.2.8.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội	101

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4.2.9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			0
4.2.9.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			596
4.3.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			434
4.3.1.1	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	324
4.3.1.2	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.3.1.3	Sư phạm Tin học	7140210	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4
4.3.1.4	Sư phạm Vật lý	7140211	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.3.1.5	Sư phạm Hoá học	7140212	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.3.1.6	Sư phạm Sinh học	7140213	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.3.1.7	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.3.1.8	Sư phạm Lịch sử	7140218	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.3.1.9	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	106
4.3.2	Kinh doanh và quản lý			32
4.3.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
4.3.2.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	32
4.3.3	Pháp luật			107
4.3.3.1	Luật	7380101	Pháp luật	107
4.3.4	Máy tính và công nghệ thông tin			2
4.3.4.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	2
4.3.5	Sản xuất và chế biến			0
4.3.5.1	Công nghệ sau thu hoạch	7540104	Sản xuất và chế biến	0
4.3.6	Nông, lâm nghiệp và thủy sản			0
4.3.6.1	Nông học	7620109	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
4.3.7	Nhân văn			1

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4.3.7.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	1
4.3.8	Dịch vụ xã hội			14
4.3.8.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội	14
4.3.9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			6
4.3.9.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	6
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			299
4.4.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			109
4.4.1.1	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	102
4.4.1.2	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.4.1.3	Sư phạm Tin học	7140210	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.4.1.4	Sư phạm Vật lý	7140211	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.4.1.5	Sư phạm Hoá học	7140212	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.4.1.6	Sư phạm Sinh học	7140213	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.4.1.7	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.4.1.8	Sư phạm Lịch sử	7140218	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.4.1.9	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7
4.4.2	Kinh doanh và quản lý			18
4.4.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	5
4.4.2.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	13
4.4.3	Pháp luật			116
4.4.3.1	Luật	7380101	Pháp luật	116
4.4.4	Máy tính và công nghệ thông tin			33
4.4.4.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	33
4.4.5	Nhân văn			23
4.4.5.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	23

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4.4.6	Dịch vụ xã hội			0
4.4.6.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội	0
5	Từ xa			
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			
6	Cao đẳng chính quy			
6.1	Chính quy			
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy			
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			
7.1	Vừa làm vừa học			
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học			
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

- Tổng diện tích đất của Trường: 51,073 ha (bao gồm cả diện tích ký túc xá).
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 1000.
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của Trường tính trên một sinh viên chính quy: 34m^2/1 sinh viên.

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	165	13194
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3	1096
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	4	698
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	8	730

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	111	8572
1.5	Số phòng học đa phương tiện	3	177
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	36	1921
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	7	2571
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	5	5600
	Tổng	**177**	**21365**

DANH SÁCH GIẢNG VIÊN

1. Danh sách giảng viên

1.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ tên	Phái	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
1	Bùi Huy Thông	Nam		Thạc sĩ	Luật quốc tế	7380101	Luật
2	Bùi Nguyễn Lâm Hà	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
	Bùi Nguyễn Lâm Hà	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	7140212	Sư phạm Hoá học
3	Bùi Nguyễn Thảo Nguyên	Nữ		Tiến sĩ	Toán giải tích	7140209	Sư phạm Toán học
	Bùi Nguyễn Thảo Nguyên	Nữ		Tiến sĩ	Toán giải tích	8460102	Toán giải tích
4	Bùi Thị Kim Dung	Nữ		Tiến sĩ	Bảo hiểm	7340201	Tài chính - Ngân hàng
	Bùi Thị Kim Dung	Nữ		Tiến sĩ	Bảo hiểm	8340101	Quản trị kinh doanh
5	Bùi Thị Thoa	Nữ		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam	7310608	Đông phương học
	Bùi Thị Thoa	Nữ		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam	8229013	Lịch sử Việt Nam
	Bùi Thị Thoa	Nữ		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam	7310630	Việt Nam học
6	Bùi Văn Hùng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam	8229013	Lịch sử Việt Nam
	Bùi Văn Hùng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam	7310612	Trung Quốc học

STT	Họ tên	Phái	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
7	Cai Văn Hòa	Nam		Thạc sĩ	Quản lý thể dục thể thao	7140202	Giáo dục Tiểu học
8	Cao Đại Trí	Nam		Tiến sĩ	Trung Quốc học	8229013	Lịch sử Việt Nam
	Cao Đại Trí	Nam		Tiến sĩ	Trung Quốc học	7310612	Trung Quốc học
9	Cao Thế Anh	Nam		Thạc sĩ	Du lịch	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
10	Cao Thị Làn	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	7220201	Ngôn ngữ Anh
	Cao Thị Làn	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	7620109	Nông học
11	Cao Thị Thanh Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Việt Nam học	7310608	Đông phương học
12	Đàm Thị Phương Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam	7760101	Công tác xã hội
	Đàm Thị Phương Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
13	Đặng Thanh Hải	Nam		Tiến sĩ	Cơ sở toán học cho tin học	7460108	Khoa học dữ liệu
	Đặng Thanh Hải	Nam		Tiến sĩ	Cơ sở toán học cho tin học	7340101	Quản trị kinh doanh
	Đặng Thanh Hải	Nam		Tiến sĩ	Cơ sở toán học cho tin học	7480201	Công nghệ thông tin
14	Đặng Thị Lành	Nữ		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam	7310608	Đông phương học
	Đặng Thị Lành	Nữ		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam	7220201	Ngôn ngữ Anh
15	Đặng Thị Ngọc Trâm	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
	Đặng Thị Ngọc Trâm	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh

STT	Họ tên	Phái	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
16	Đặng Tuấn Hiệp	Nam		Tiến sĩ	Toán giải tích	8460102	Toán giải tích
	Đặng Tuấn Hiệp	Nam		Tiến sĩ	Toán giải tích	7460108	Khoa học dữ liệu
	Đặng Tuấn Hiệp	Nam		Tiến sĩ	Toán giải tích	7480201	Công nghệ thông tin
17	Đào Thị Hiếu	Nữ		Thạc sĩ	Xã hội học	7310301	Xã hội học
	Đào Thị Hiếu	Nữ		Thạc sĩ	Xã hội học	7310608	Đông phương học
18	Đậu Anh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Quản lý thể dục thể thao	7140202	Giáo dục Tiểu học
19	Đinh Quảng Anh	Nam		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	8420114	Sinh học thực nghiệm
	Đinh Quảng Anh	Nam		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	8340101	Quản trị kinh doanh
	Đinh Quảng Anh	Nam		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	7220201	Ngôn ngữ Anh
	Đinh Quảng Anh	Nam		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	7620109	Nông học
20	Đinh Quang Trung	Nam		Thạc sĩ	Triết học	7310608	Đông phương học
21	Đinh Thị Hoàng Phương	Nữ		Tiến sĩ	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử	7310608	Đông phương học
22	Đinh Thị Thanh	Nữ		Đại học	Nhật Bản học	7310608	Đông phương học
23	Đỗ Phan Anh	Nam		Thạc sĩ	Đông Nam Á học	7310608	Đông phương học
	Đỗ Phan Anh	Nam		Thạc sĩ	Đông Nam Á học	7310630	Việt Nam học

STT	Họ tên	Phái	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
24	Đỗ Thị Cát Tường	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
	Đỗ Thị Cát Tường	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học	7420101	Sinh học
25	Đỗ Thị Lệ	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
	Đỗ Thị Lệ	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	7480201	Công nghệ thông tin
26	Đỗ Thị Phương Lan	Nữ		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam	7140202	Giáo dục Tiểu học
27	Đỗ Trọng Hoài	Nam		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
	Đỗ Trọng Hoài	Nam		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	8340101	Quản trị kinh doanh
28	Đỗ Văn Khoa	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
29	Đỗ Văn Toản	Nam		Tiến sĩ	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội
	Đỗ Văn Toản	Nam		Tiến sĩ	Công tác xã hội	7380101	Luật
30	Đoàn Minh Khuê	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	7340101	Quản trị kinh doanh
	Đoàn Minh Khuê	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
31	Đoàn Nguyễn Ngọc Phượng	Nữ		Đại học	Nhật Bản học	7310608	Đông phương học
32	Dương Bảo Ninh	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7340201	Tài chính - Ngân hàng
33	Dương Hữu Biên	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	7229030	Văn học

STT	Họ tên	Phái	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
	Dương Hữu Biên	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	7310608	Đông phương học
	Dương Hữu Biên	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	8220201	Ngôn ngữ Anh
	Dương Hữu Biên	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	8220121	Văn học Việt Nam
34	Dương Thị Hậu	Nữ		Thạc sĩ	Chính trị học	7380101	Luật
35	Dương Thị Thanh Phương	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7310608	Đông phương học
36	Dương Văn Hải	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
	Dương Văn Hải	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	7460108	Khoa học dữ liệu
37	Hà Thị Ân	Nữ		Tiến sĩ	Công tác xã hội	7310601	Quốc tế học
	Hà Thị Ân	Nữ		Tiến sĩ	Công tác xã hội	7310301	Xã hội học
38	Hà Thị Dịu	Nữ		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam	7140217	Sư phạm Ngữ văn
	Hà Thị Dịu	Nữ		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam	7220201	Ngôn ngữ Anh
39	Hồ Ngọc Châu	Nam		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam	7310608	Đông phương học
40	Hồ Thị Giáng Châu	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
41	Hồ Thị Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường

STT	Họ tên	Phái	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
	Hồ Thị Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
42	Hồ Thị Phượng Thắm	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	7140202	Giáo dục Tiểu học
43	Hồ Thị Thu Hòa	Nữ		Thạc sĩ	Phát triển nông thôn	7340101	Quản trị kinh doanh
	Hồ Thị Thu Hòa	Nữ		Thạc sĩ	Phát triển nông thôn	7620109	Nông học
44	Hoàng Mai Phương	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340301	Kế toán
45	Hoàng Minh Tiến	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7340101	Quản trị kinh doanh
46	Hoàng Thảo Dung	Nữ		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
47	Hoàng Thị Bình	Nữ		Tiến sĩ	Sinh học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
	Hoàng Thị Bình	Nữ		Tiến sĩ	Sinh học	8420120	Sinh thái học
	Hoàng Thị Bình	Nữ		Tiến sĩ	Sinh học	7420201	Công nghệ sinh học
	Hoàng Thị Bình	Nữ		Tiến sĩ	Sinh học	8420114	Sinh học thực nghiệm
48	Hoàng Thị Như Phương	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học
	Hoàng Thị Như Phương	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	8340101	Quản trị kinh doanh
	Hoàng Thị Như Phương	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
	Hoàng Thị Như Phương	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	8420114	Sinh học thực nghiệm

STT	Họ tên	Phái	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
49	Hoàng Thúy Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Quan hệ quốc tế	7310601	Quốc tế học
50	Hoàng Việt Bách Khoa	Nam		Tiến sĩ	Quy hoạch vùng và đô thị	7420201	Công nghệ sinh học
	Hoàng Việt Bách Khoa	Nam		Tiến sĩ	Quy hoạch vùng và đô thị	8340101	Quản trị kinh doanh
	Hoàng Việt Bách Khoa	Nam		Tiến sĩ	Quy hoạch vùng và đô thị	8420114	Sinh học thực nghiệm
	Hoàng Việt Bách Khoa	Nam		Tiến sĩ	Quy hoạch vùng và đô thị	7380101	Luật
51	Hứa Thị Tin	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
	Hứa Thị Tin	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
52	Huỳnh Bảo Tuyên	Nam		Tiến sĩ	Thống kê	7460108	Khoa học dữ liệu
	Huỳnh Bảo Tuyên	Nam		Tiến sĩ	Thống kê	7480201	Công nghệ thông tin
53	Huỳnh Đình Dũng	Nam		Thạc sĩ	Hoá học	7720203	Hoá dược
	Huỳnh Đình Dũng	Nam		Thạc sĩ	Hoá học	7340101	Quản trị kinh doanh
54	Huỳnh Phương Thảo	Nữ		Tiến sĩ	Hoá phân tích	7340201	Tài chính - Ngân hàng
	Huỳnh Phương Thảo	Nữ		Tiến sĩ	Hoá phân tích	7720203	Hoá dược
55	Huỳnh Thanh Trúc	Nữ		Tiến sĩ	Hoá phân tích	7220201	Ngôn ngữ Anh
	Huỳnh Thanh Trúc	Nữ		Tiến sĩ	Hoá phân tích	8440118	Hoá phân tích
	Huỳnh Thanh Trúc	Nữ		Tiến sĩ	Hoá phân tích	7720203	Hoá dược

STT	Họ tên	Phái	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
56	Huỳnh Thị Thu Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý kỹ thuật	7140211	Sư phạm Vật lý
	Huỳnh Thị Thu Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý kỹ thuật	7440102	Vật lý học
57	Kiều Thanh Uyên	Nữ		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam	7220201	Ngôn ngữ Anh
	Kiều Thanh Uyên	Nữ		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam	7310608	Đông phương học
	Kiều Thanh Uyên	Nữ		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam	8220121	Văn học Việt Nam
58	La Quốc Thắng	Nam		Đại học	Kỹ thuật phần mềm	7480201	Công nghệ thông tin
59	Lê Bá Lê	Nam		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	7340101	Quản trị kinh doanh
60	Lê Dũng	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	7340101	Quản trị kinh doanh
	Lê Dũng	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	7620109	Nông học
	Lê Dũng	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	8420114	Sinh học thực nghiệm
61	Lê Gia Công	Nam		Đại học	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480201	Công nghệ thông tin
62	Lê Hoàng Tuấn Anh	Nam		Đại học	Luật kinh tế	7380101	Luật
63	Lê Minh Bảo Trung	Nam		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	7380101	Luật
64	Lê Minh Chiến	Nam		Tiến sĩ	Xã hội học	7380101	Luật
	Lê Minh Chiến	Nam		Tiến sĩ	Xã hội học	7310301	Xã hội học

STT	Họ tên	Phái	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
65	Lê Minh Khôi	Nam		Thạc sĩ	Quản lý thể dục thể thao	7380101	Luật
66	Lê Ngọc Bính	Nam		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam	7220201	Ngôn ngữ Anh
	Lê Ngọc Bính	Nam		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam	7229030	Văn học
67	Lê Ngọc Thanh Xuân	Nữ		Đại học	Đông phương học	7310608	Đông phương học
68	Lê Ngọc Triệu	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	8420120	Sinh thái học
	Lê Ngọc Triệu	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học
	Lê Ngọc Triệu	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	8420114	Sinh học thực nghiệm
	Lê Ngọc Triệu	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
69	Lê Nguyên Khang	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
70	Lê Phong Lam	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
71	Lê Phong Lê	Nữ		Thạc sĩ	Báo chí học	7229030	Văn học
	Lê Phong Lê	Nữ		Thạc sĩ	Báo chí học	7220201	Ngôn ngữ Anh
72	Lê Quang Huy	Nam		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
	Lê Quang Huy	Nam		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	7420101	Sinh học
73	Lê Thị Anh Tú	Nữ		Tiến sĩ	Độc học môi trường	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
	Lê Thị Anh Tú	Nữ		Tiến sĩ	Độc học môi trường	7420201	Công nghệ sinh học

STT	Họ tên	Phái	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
	Lê Thị Anh Tú	Nữ		Tiến sĩ	Độc học môi trường	8420120	Sinh thái học
74	Lê Thị Bích Chi	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh tế	7380101	Luật
	Lê Thị Bích Chi	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh tế	7380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự
75	Lê Thị Nhuấn	Nữ		Tiến sĩ	Việt Nam học	7310630	Việt Nam học
	Lê Thị Nhuấn	Nữ		Tiến sĩ	Việt Nam học	7760101	Công tác xã hội
	Lê Thị Nhuấn	Nữ		Tiến sĩ	Việt Nam học	8229013	Lịch sử Việt Nam
	Lê Thị Nhuấn	Nữ		Tiến sĩ	Việt Nam học	7760104	Dân số và phát triển
76	Lê Thị Quỳnh Hảo	Nữ		Tiến sĩ	Việt Nam học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
	Lê Thị Quỳnh Hảo	Nữ		Tiến sĩ	Việt Nam học	7310630	Việt Nam học
77	Lê Thị Thanh Đạm	Nữ		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam	7310612	Trung Quốc học
78	Lê Thị Thanh Trân	Nữ		Tiến sĩ	Hoá phân tích	7620109	Nông học
	Lê Thị Thanh Trân	Nữ		Tiến sĩ	Hoá phân tích	7720203	Hoá dược
	Lê Thị Thanh Trân	Nữ		Tiến sĩ	Hoá phân tích	8440118	Hoá phân tích
	Lê Thị Thanh Trân	Nữ		Tiến sĩ	Hoá phân tích	7140212	Sư phạm Hoá học
79	Lê Thị Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam	7229010	Lịch sử
	Lê Thị Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam	7310608	Đông phương học

STT	Họ tên	Phái	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
80	Lê Thị Thu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh tế	7380101	Luật
81	Lê Thiên Anh	Nam		Đại học	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480201	Công nghệ thông tin
82	Lê Văn Tuấn Khoa	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
83	Lê Văn Tùng	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	7440102	Vật lý học
	Lê Văn Tùng	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	7310608	Đông phương học
	Lê Văn Tùng	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	8520401	Vật lý kỹ thuật
84	Lê Viết Ngọc	Nam		Thạc sĩ	Sinh học	7420101	Sinh học
85	Lê Vũ Đình Phi	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục học	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
86	Lê Vũ Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340301	Kế toán
87	Lê Vũ Trâm Anh	Nữ		Tiến sĩ	Hoá phân tích	7440112	Hoá học
	Lê Vũ Trâm Anh	Nữ		Tiến sĩ	Hoá phân tích	8440118	Hoá phân tích
88	Lê Xuân Hưng	Nam		Tiến sĩ	Khảo cổ học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
	Lê Xuân Hưng	Nam		Tiến sĩ	Khảo cổ học	8229013	Lịch sử Việt Nam
	Lê Xuân Hưng	Nam		Tiến sĩ	Khảo cổ học	7220201	Ngôn ngữ Anh
89	Lê Xuân Thu Hiền	Nữ		Đại học	Đông phương học	7310608	Đông phương học

STT	Họ tên	Phái	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
90	Lương Văn Dũng	Nam		Tiến sĩ	Thực vật học	7420201	Công nghệ sinh học
	Lương Văn Dũng	Nam		Tiến sĩ	Thực vật học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
91	Lương Vũ Mai Quỳnh	Nữ		Đại học	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học
92	Lưu Khánh Loan	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7310608	Đông phương học
93	Lưu Thị Hồng Việt	Nữ		Tiến sĩ	Văn học dân gian	8220201	Ngôn ngữ Anh
	Lưu Thị Hồng Việt	Nữ		Tiến sĩ	Văn học dân gian	7310630	Việt Nam học
	Lưu Thị Hồng Việt	Nữ		Tiến sĩ	Văn học dân gian	7310608	Đông phương học
	Lưu Thị Hồng Việt	Nữ		Tiến sĩ	Văn học dân gian	8220121	Văn học Việt Nam
94	Lý Mỹ Dung	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế	7340101	Quản trị kinh doanh
	Lý Mỹ Dung	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế	7380101	Luật
	Lý Mỹ Dung	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế	8340101	Quản trị kinh doanh
95	Mai Minh Nhật	Nam		Tiến sĩ	Dân tộc học	8229013	Lịch sử Việt Nam
	Mai Minh Nhật	Nam		Tiến sĩ	Dân tộc học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
	Mai Minh Nhật	Nam		Tiến sĩ	Dân tộc học	7229010	Lịch sử
96	Mai Ngọc Thịnh	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

STT	Họ tên	Phái	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
97	Mai Sỹ Hòa	Nam		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7380101	Luật
98	Mai Thị Kiều Lan	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
99	Ngô Công Lem	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
100	Ngô Hoàng Hương	Nữ		Thạc sĩ	Du lịch	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
101	Ngô Thành Vinh	Nam		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam	7380101	Luật
	Ngô Thành Vinh	Nam		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam	7310608	Đông phương học
102	Ngô Thị Thu	Nữ		Đại học	Văn học	7310630	Việt Nam học
	Ngô Thị Thu	Nữ		Đại học	Văn học	7229030	Văn học
103	Ngô Tú Trân	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
104	Ngũ Chánh Hào	Nam		Thạc sĩ	Quốc tế học	7310608	Đông phương học
105	Nguyễn An Sơn	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	8520401	Vật lý kỹ thuật
	Nguyễn An Sơn	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	7520402	Kỹ thuật hạt nhân
106	Nguyễn Bá Nam	Nam		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	7420201	Công nghệ sinh học
	Nguyễn Bá Nam	Nam		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

STT	Họ tên	Phái	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
107	Nguyễn Cảnh Chương	Nam		Tiến sĩ	Lý luận văn học	8220121	Văn học Việt Nam
	Nguyễn Cảnh Chương	Nam		Tiến sĩ	Lý luận văn học	7310612	Trung Quốc học
	Nguyễn Cảnh Chương	Nam		Tiến sĩ	Lý luận văn học	7310608	Đông phương học
108	Nguyễn Cao Luyện	Nam		Đại học	Ngôn ngữ Nhật	7310608	Đông phương học
109	Nguyễn Cao Nguyên	Nam		Thạc sĩ	Quản lý thể dục thể thao	7340301	Kế toán
110	Nguyễn Châu Long	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
111	Nguyễn Chí Khuê	Nam		Thạc sĩ	Luật hình sự và tố tụng hình sự	7380101	Luật
	Nguyễn Chí Khuê	Nam		Thạc sĩ	Luật hình sự và tố tụng hình sự	7380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự
112	Nguyễn Công Nguyên	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	7140212	Sư phạm Hoá học
	Nguyễn Công Nguyên	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
	Nguyễn Công Nguyên	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	8440118	Hoá phân tích
113	Nguyễn Đắc Văn	Nam		Thạc sĩ	Luật kinh tế	7380101	Luật
114	Nguyễn Đăng Chiến	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá

STT	Họ tên	Phái	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
	Nguyễn Đăng Chiến	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
	Nguyễn Đăng Chiến	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	8520401	Vật lý kỹ thuật
	Nguyễn Đăng Chiến	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7480201	Công nghệ thông tin
115	Nguyễn Đình Nghiệp	Nam		Thạc sĩ	Xã hội học	7310601	Quốc tế học
	Nguyễn Đình Nghiệp	Nam		Thạc sĩ	Xã hội học	7310301	Xã hội học
116	Nguyễn Đình Trung	Nam		Tiến sĩ	Hóa môi trường	7420201	Công nghệ sinh học
	Nguyễn Đình Trung	Nam		Tiến sĩ	Hóa môi trường	8440118	Hoá phân tích
	Nguyễn Đình Trung	Nam		Tiến sĩ	Hóa môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
117	Nguyễn Đỗ Thiên Vũ	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục học	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
	Nguyễn Đỗ Thiên Vũ	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục học	8220201	Ngôn ngữ Anh
	Nguyễn Đỗ Thiên Vũ	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục học	7220201	Ngôn ngữ Anh
118	Nguyễn Duy Mậu	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	7380101	Luật
	Nguyễn Duy Mậu	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	8340101	Quản trị kinh doanh

STT	Họ tên	Phái	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
	Nguyễn Duy Mậu	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	7340101	Quản trị kinh doanh
119	Nguyễn Hà Thu	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế	7380101	Luật
	Nguyễn Hà Thu	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế	7340101	Quản trị kinh doanh
120	Nguyễn Hải Hà	Nam		Thạc sĩ	Hoá phân tích	7340101	Quản trị kinh doanh
	Nguyễn Hải Hà	Nam		Thạc sĩ	Hoá phân tích	7720203	Hoá dược
121	Nguyễn Hoài Nam	Nam		Thạc sĩ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7340101	Quản trị kinh doanh
122	Nguyễn Hoàng Nhật Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340101	Quản trị kinh doanh
123	Nguyễn Hoàng Nhật Khanh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
124	Nguyễn Hoàng Nhật Quyên	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
125	Nguyễn Hữu Hà	Nam		Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	7140211	Sư phạm Vật lý
	Nguyễn Hữu Hà	Nam		Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	7140210	Sư phạm Tin học
126	Nguyễn Hữu Khánh	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
	Nguyễn Hữu Khánh	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	7480201	Công nghệ thông tin
127	Nguyễn Hữu Kim Duyên	Nữ		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam	7229030	Văn học

STT	Họ tên	Phái	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
	Nguyễn Hữu Kim Duyên	Nữ		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam	7140202	Giáo dục Tiểu học
128	Nguyễn Huỳnh Anh Đức	Nam		Đại học	Báo chí	7229030	Văn học
	Nguyễn Huỳnh Anh Đức	Nam		Đại học	Báo chí	7220201	Ngôn ngữ Anh
129	Nguyễn Khoa Trưởng	Nam		Thạc sĩ	Sinh học	7420201	Công nghệ sinh học
	Nguyễn Khoa Trưởng	Nam		Thạc sĩ	Sinh học	7810106	Văn hóa Du lịch
130	Nguyễn Lộc Phúc	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh tế	7380101	Luật
131	Nguyễn Minh Hiệp	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7140202	Giáo dục Tiểu học
	Nguyễn Minh Hiệp	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
132	Nguyễn Minh Trí	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học
133	Nguyễn Năng Hải	Nam		Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật	7480201	Công nghệ thông tin
	Nguyễn Năng Hải	Nam		Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
	Nguyễn Năng Hải	Nam		Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật	8520401	Vật lý kỹ thuật
134	Nguyễn Ngọc Bảo Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
135	Nguyễn Nguyên Ngọc	Nam		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7140202	Giáo dục Tiểu học
136	Nguyễn Phạm Thu Hương	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7310608	Đông phương học

STT	Họ tên	Phái	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
137	Nguyễn Phan Diệp Thảo	Nữ		Đại học	Đông phương học	7310608	Đông phương học
138	Nguyễn Phan Hồng Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	7340201	Tài chính - Ngân hàng
139	Nguyễn Phan Nhật Nguyên	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
	Nguyễn Phan Nhật Nguyên	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	7220201	Ngôn ngữ Anh
140	Nguyễn Phương Tú Quỳnh	Nữ		Đại học	Đông phương học	7310608	Đông phương học
141	Nguyễn Tất Thắng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh	8220201	Ngôn ngữ Anh
	Nguyễn Tất Thắng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
142	Nguyễn Thái Hòa	Nam		Thạc sĩ	Triết học	7310608	Đông phương học
143	Nguyễn Thanh Hoài	Nam		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam	7220201	Ngôn ngữ Anh
	Nguyễn Thanh Hoài	Nam		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam	7229030	Văn học
144	Nguyễn Thanh Hồng Ân	Nam		Thạc sĩ	Bảo hiểm	7340101	Quản trị kinh doanh
145	Nguyễn Thanh Thủy Tiên	Nữ		Thạc sĩ	Sinh thái học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
	Nguyễn Thanh Thủy Tiên	Nữ		Thạc sĩ	Sinh thái học	7420201	Công nghệ sinh học
146	Nguyễn Thanh Tùng	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh

STT	Họ tên	Phái	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
	Nguyễn Thanh Tùng	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
147	Nguyễn Thế Vinh	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật ứng dụng	7140202	Giáo dục Tiểu học
148	Nguyễn Thị Ái Minh	Nữ		Tiến sĩ	Sinh thái học	7140202	Giáo dục Tiểu học
	Nguyễn Thị Ái Minh	Nữ		Tiến sĩ	Sinh thái học	7140213	Sư phạm Sinh học
149	Nguyễn Thị Cẩm Tú	Nữ		Tiến sĩ	Luật quốc tế	8380101	Luật
	Nguyễn Thị Cẩm Tú	Nữ		Tiến sĩ	Luật quốc tế	7380101	Luật
150	Nguyễn Thị Cúc	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học thực nghiệm	7340101	Quản trị kinh doanh
151	Nguyễn Thị Cúc	Nữ		Thạc sĩ	Hoá phân tích	7220201	Ngôn ngữ Anh
	Nguyễn Thị Cúc	Nữ		Thạc sĩ	Hoá phân tích	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
152	Nguyễn Thị Hà Giang	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam	7810106	Văn hóa Du lịch
153	Nguyễn Thị Hậu	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học môi trường	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
	Nguyễn Thị Hậu	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
154	Nguyễn Thị Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam	7229010	Lịch sử
	Nguyễn Thị Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam	7140202	Giáo dục Tiểu học
155	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Châu Á học	7310608	Đông phương học
156	Nguyễn Thị Huỳnh Nga	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	8420114	Sinh học thực nghiệm

STT	Họ tên	Phái	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
	Nguyễn Thị Huỳnh Nga	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	7540104	Công nghệ sau thu hoạch
	Nguyễn Thị Huỳnh Nga	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học
	Nguyễn Thị Huỳnh Nga	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
	Nguyễn Thị Huỳnh Nga	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	8340101	Quản trị kinh doanh
157	Nguyễn Thị Khánh Hòa	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý thể dục thể thao	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
158	Nguyễn Thị Lành	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế học	8340101	Quản trị kinh doanh
	Nguyễn Thị Lành	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế học	7340101	Quản trị kinh doanh
	Nguyễn Thị Lành	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế học	8380101	Luật
159	Nguyễn Thị Linh Chi	Nữ		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam	7229030	Văn học
	Nguyễn Thị Linh Chi	Nữ		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam	7140202	Giáo dục Tiểu học
160	Nguyễn Thị Loan	Nữ		Tiến sĩ	Luật hình sự và tố tụng hình sự	7380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự
	Nguyễn Thị Loan	Nữ		Tiến sĩ	Luật hình sự và tố tụng hình sự	8380101	Luật
161	Nguyễn Thị Lương	Nữ		Tiến sĩ	Cơ sở toán học cho tin học	7140202	Giáo dục Tiểu học
	Nguyễn Thị Lương	Nữ		Tiến sĩ	Cơ sở toán học cho tin học	7480201	Công nghệ thông tin
162	Nguyễn Thị Lựu	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh tế	7380101	Luật

STT	Họ tên	Phái	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
163	Nguyễn Thị Minh Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội
	Nguyễn Thị Minh Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Công tác xã hội	7380101	Luật
164	Nguyễn Thị Minh Sang	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý kỹ thuật	7520402	Kỹ thuật hạt nhân
	Nguyễn Thị Minh Sang	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý kỹ thuật	7140211	Sư phạm Vật lý
165	Nguyễn Thị Nga	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
166	Nguyễn Thị Ngọc Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam	7310612	Trung Quốc học
167	Nguyễn Thị Nguyệt Hà	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật hạt nhân	8520401	Vật lý kỹ thuật
	Nguyễn Thị Nguyệt Hà	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật hạt nhân	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
	Nguyễn Thị Nguyệt Hà	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật hạt nhân	7480201	Công nghệ thông tin
	Nguyễn Thị Nguyệt Hà	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật hạt nhân	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
168	Nguyễn Thị Oanh	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	7380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự
169	Nguyễn Thị Phúc	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý kỹ thuật	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
	Nguyễn Thị Phúc	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý kỹ thuật	7480201	Công nghệ thông tin
170	Nguyễn Thị Phương Anh	Nữ		Đại học	Đông phương học	7310608	Đông phương học

STT	Họ tên	Phái	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
171	Nguyễn Thị Phương Dung	Nữ		Đại học	Đông phương học	7310608	Đông phương học
172	Nguyễn Thị Phương Hà	Nữ		Tiến sĩ	Luật hiến pháp và luật hành chính	8380101	Luật
	Nguyễn Thị Phương Hà	Nữ		Tiến sĩ	Luật hiến pháp và luật hành chính	7380101	Luật
	Nguyễn Thị Phương Hà	Nữ		Tiến sĩ	Luật hiến pháp và luật hành chính	7380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự
173	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	8340101	Quản trị kinh doanh
174	Nguyễn Thị Quỳnh Như	Nữ		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam	7220201	Ngôn ngữ Anh
	Nguyễn Thị Quỳnh Như	Nữ		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam	7140202	Giáo dục Tiểu học
	Nguyễn Thị Quỳnh Như	Nữ		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam	8220121	Văn học Việt Nam
175	Nguyễn Thị Thẩm Mỹ	Nữ		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam	7310608	Đông phương học
176	Nguyễn Thị Thăng Long	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ sau thu hoạch	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
	Nguyễn Thị Thăng Long	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ sau thu hoạch	7540101	Công nghệ thực phẩm
177	Nguyễn Thị Thanh Kiều	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

STT	Họ tên	Phái	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
178	Nguyễn Thị Thanh Ngân	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	8340101	Quản trị kinh doanh
	Nguyễn Thị Thanh Ngân	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	8380101	Luật
	Nguyễn Thị Thanh Ngân	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
179	Nguyễn Thị Thanh Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh tế	7380101	Luật
180	Nguyễn Thị Thanh Thuận	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	7380101	Luật
	Nguyễn Thị Thanh Thuận	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
181	Nguyễn Thị Thanh Tịnh	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	7220201	Ngôn ngữ Anh
	Nguyễn Thị Thanh Tịnh	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	7620109	Nông học
182	Nguyễn Thị Thảo Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
183	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340201	Tài chính - Ngân hàng
184	Nguyễn Thị Thu Hoài	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	7380101	Luật
185	Nguyễn Thị Thục Duyên	Nữ		Đại học	Xã hội học	7760101	Công tác xã hội
186	Nguyễn Thị Thùy Dung	Nữ		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
187	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	7140202	Giáo dục Tiểu học

STT	Họ tên	Phái	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học
188	Nguyễn Thị Tố Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
189	Nguyễn Thị Tú	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
	Nguyễn Thị Tú	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
190	Nguyễn Thị Tươi	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	7540104	Công nghệ sau thu hoạch
	Nguyễn Thị Tươi	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	7540101	Công nghệ thực phẩm
191	Nguyễn Thị Tường Vy	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
	Nguyễn Thị Tường Vy	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
192	Nguyễn Thị Uyên Vi	Nữ		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
193	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ		Tiến sĩ	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	7380101	Luật
	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ		Tiến sĩ	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	8380101	Luật
	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ		Tiến sĩ	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	7380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự
194	Nguyễn Thị Xuân Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Hồ Chí Minh học	7310608	Đông phương học
195	Nguyễn Tiến An	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

STT	Họ tên	Phái	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
	Nguyễn Tiến An	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm
196	Nguyễn Trần Hương Giang	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
	Nguyễn Trần Hương Giang	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
197	Nguyễn Trí Minh	Nam		Tiến sĩ	Sinh lý học thực vật	7540104	Công nghệ sau thu hoạch
	Nguyễn Trí Minh	Nam		Tiến sĩ	Sinh lý học thực vật	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
198	Nguyễn Trọng Đạt	Nam		Đại học	Luật kinh tế	7380101	Luật
199	Nguyễn Trương Quỳnh Nhuệ	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
200	Nguyễn Văn Anh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
	Nguyễn Văn Anh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	8340101	Quản trị kinh doanh
	Nguyễn Văn Anh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
201	Nguyễn Văn Bắc	Nam		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam	8229013	Lịch sử Việt Nam
	Nguyễn Văn Bắc	Nam		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam	7810106	Văn hóa Du lịch
202	Nguyễn Văn Bình	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	8420114	Sinh học thực nghiệm
	Nguyễn Văn Bình	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	7420101	Sinh học

STT	Họ tên	Phái	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
	Nguyễn Văn Bình	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
203	Nguyễn Văn Đạo	Nam		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7140218	Sư phạm Lịch sử
204	Nguyễn Văn Giang	Nam		Thạc sĩ	Sinh học thực nghiệm	7140213	Sư phạm Sinh học
	Nguyễn Văn Giang	Nam		Thạc sĩ	Sinh học thực nghiệm	7420101	Sinh học
205	Nguyễn Văn Hải	Nam		Tiến sĩ	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
	Nguyễn Văn Hải	Nam		Tiến sĩ	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	7480201	Công nghệ thông tin
206	Nguyễn Văn Hùng	Nam		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	7380101	Luật
207	Nguyễn Văn Huy Dũng	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
208	Nguyễn Văn Kết	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	7620109	Nông học
	Nguyễn Văn Kết	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	8420114	Sinh học thực nghiệm
209	Nguyễn Văn Luận	Nam		Thạc sĩ	Quản lý thể dục thể thao	7340301	Kế toán
210	Nguyễn Văn Nghiệp	Nam		Tiến sĩ	Tội phạm học và phòng ngừa tội phạm	8380101	Luật

STT	Họ tên	Phái	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
	Nguyễn Văn Nghiệp	Nam		Tiến sĩ	Tội phạm học và phòng ngừa tội phạm	7380101	Luật
211	Nguyễn Văn Ngọc	Nam		Tiến sĩ	Sinh học	8420120	Sinh thái học
	Nguyễn Văn Ngọc	Nam		Tiến sĩ	Sinh học	8420114	Sinh học thực nghiệm
	Nguyễn Văn Ngọc	Nam		Tiến sĩ	Sinh học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
	Nguyễn Văn Ngọc	Nam		Tiến sĩ	Sinh học	7420201	Công nghệ sinh học
212	Nguyễn Văn Tuấn	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7380101	Luật
	Nguyễn Văn Tuấn	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340101	Quản trị kinh doanh
	Nguyễn Văn Tuấn	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	8340101	Quản trị kinh doanh
213	Nguyễn Văn Vinh	Nam		Tiến sĩ	Toán giải tích	7460101	Toán học
	Nguyễn Văn Vinh	Nam		Tiến sĩ	Toán giải tích	7480201	Công nghệ thông tin
214	Nguyễn Vũ Hoa Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	7420201	Công nghệ sinh học
	Nguyễn Vũ Hoa Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
215	Nguyễn Xuân Hoàng	Nam		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340101	Quản trị kinh doanh

STT	Họ tên	Phái	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
216	Nguyễn Xuân Phương	Nam		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7380101	Luật
217	Nông Phan Đăng	Nam		Thạc sĩ	Quan hệ quốc tế	7310601	Quốc tế học
218	Phạm Bách Tùng	Nam		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	7380101	Luật
219	Phạm Hầu Thanh Việt	Nam		Tiến sĩ	Hoá phân tích	7140212	Sư phạm Hoá học
	Phạm Hầu Thanh Việt	Nam		Tiến sĩ	Hoá phân tích	7620109	Nông học
	Phạm Hầu Thanh Việt	Nam		Tiến sĩ	Hoá phân tích	8440118	Hoá phân tích
	Phạm Hầu Thanh Việt	Nam		Tiến sĩ	Hoá phân tích	7720203	Hoá dược
220	Phạm Hồng Hải	Nam		Thạc sĩ	Xã hội học	7310601	Quốc tế học
	Phạm Hồng Hải	Nam		Thạc sĩ	Xã hội học	7310301	Xã hội học
221	Phạm Hữu Doanh	Nam		Tiến sĩ	Triết học	7380101	Luật
222	Phạm Hữu Trung Kiên	Nam		Thạc sĩ	Tâm lý học	7140202	Giáo dục Tiểu học
223	Phạm Ngọc Bình Dương	Nam		Đại học	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
224	Phạm Ngọc Tuân	Nam		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	7620109	Nông học
	Phạm Ngọc Tuân	Nam		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	7220201	Ngôn ngữ Anh
225	Phạm Quang Huy	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin

STT	Họ tên	Phái	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
	Phạm Quang Huy	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	7460108	Khoa học dữ liệu
226	Phạm Thanh Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Hồ Chí Minh học	7310608	Đông phương học
227	Phạm Thị Hoa Hạnh	Nữ		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	8340101	Quản trị kinh doanh
	Phạm Thị Hoa Hạnh	Nữ		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340301	Kế toán
228	Phạm Thị Kiều Mỹ	Nữ		Đại học	Đông phương học	7310608	Đông phương học
229	Phạm Thị Ngọc Trâm	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340301	Kế toán
230	Phạm Thị Thanh Thảo	Nữ		Tiến sĩ	Chăn nuôi	7420201	Công nghệ sinh học
	Phạm Thị Thanh Thảo	Nữ		Tiến sĩ	Chăn nuôi	7220201	Ngôn ngữ Anh
231	Phạm Tiến Sơn	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Toán giải tích	8460102	Toán giải tích
	Phạm Tiến Sơn	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Toán giải tích	7140209	Sư phạm Toán học
	Phạm Tiến Sơn	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Toán giải tích	7460101	Toán học
232	Phạm Văn Hóa	Nam		Tiến sĩ	Lý luận văn học	7310608	Đông phương học
	Phạm Văn Hóa	Nam		Tiến sĩ	Lý luận văn học	8220121	Văn học Việt Nam
	Phạm Văn Hóa	Nam		Tiến sĩ	Lý luận văn học	7310612	Trung Quốc học
233	Phạm Viết Cường	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
234	Phạm Vũ Lan Anh	Nữ		Thạc sĩ	Văn học nước ngoài	7140217	Sư phạm Ngữ văn

STT	Họ tên	Phái	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
	Phạm Vũ Lan Anh	Nữ		Thạc sĩ	Văn học nước ngoài	7229030	Văn học
235	Phan Bá An	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7220201	Ngôn ngữ Anh
236	Phan Bửu Tú	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục học	7140202	Giáo dục Tiểu học
237	Phan Cảnh Minh Thy	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học	7220201	Ngôn ngữ Anh
	Phan Cảnh Minh Thy	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
238	Phan Hoàng Đại	Nam		Thạc sĩ	Sinh học thực nghiệm	7620109	Nông học
	Phan Hoàng Đại	Nam		Thạc sĩ	Sinh học thực nghiệm	7340101	Quản trị kinh doanh
239	Phan Hữu Tín	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
240	Phan Kiều Thuận	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	7140218	Sư phạm Lịch sử
241	Phan Minh Đức	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	8380101	Luật
	Phan Minh Đức	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	8340101	Quản trị kinh doanh
	Phan Minh Đức	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
242	Phan Thị Hà Thắm	Nữ		Tiến sĩ	Lý luận văn học	8220201	Ngôn ngữ Anh
	Phan Thị Hà Thắm	Nữ		Tiến sĩ	Lý luận văn học	7140217	Sư phạm Ngữ văn
	Phan Thị Hà Thắm	Nữ		Tiến sĩ	Lý luận văn học	8220121	Văn học Việt Nam

STT	Họ tên	Phái	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
	Phan Thị Hà Thắm	Nữ		Tiến sĩ	Lý luận văn học	7229030	Văn học
243	Phan Thị Thanh Nga	Nữ		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	7340101	Quản trị kinh doanh
	Phan Thị Thanh Nga	Nữ		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
244	Phan Tuấn Anh	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
245	Phan Văn Chuân	Nam		Tiến sĩ	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	7310608	Đông phương học
	Phan Văn Chuân	Nam		Tiến sĩ	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	7440102	Vật lý học
246	Phan Văn Nghĩa	Nam		Thạc sĩ	Vật lý kỹ thuật	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
	Phan Văn Nghĩa	Nam		Thạc sĩ	Vật lý kỹ thuật	7480201	Công nghệ thông tin
247	Phù Chí Hòa	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	8520401	Vật lý kỹ thuật
	Phù Chí Hòa	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	7140210	Sư phạm Tin học
	Phù Chí Hòa	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	7140211	Sư phạm Vật lý
	Phù Chí Hòa	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	7480201	Công nghệ thông tin
248	Tạ Hoàng Thắng	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin

STT	Họ tên	Phái	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
	Tạ Hoàng Thắng	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7340301	Kế toán
249	Tạ Lê Lợi	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán giải tích	8460102	Toán giải tích
	Tạ Lê Lợi	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán giải tích	7340101	Quản trị kinh doanh
	Tạ Lê Lợi	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán giải tích	7460108	Khoa học dữ liệu
250	Tạ Thị Ngọc Ánh	Nữ		Đại học	Sư phạm Toán học	7460101	Toán học
	Tạ Thị Ngọc Ánh	Nữ		Đại học	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học
251	Tạ Thị Thu Phượng	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7460108	Khoa học dữ liệu
252	Thái Duy Quý	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7140210	Sư phạm Tin học
	Thái Duy Quý	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
253	Thái Ngọc Như Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	7310608	Đông phương học
254	Tô Lan Nhi	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7340301	Kế toán
	Tô Lan Nhi	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7340101	Quản trị kinh doanh
255	Trần Anh Vũ	Nam		Đại học	Quản trị kinh doanh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
256	Trần Duy Liên	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

STT	Họ tên	Phái	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
257	Trần Hữu Duy	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	7480201	Công nghệ thông tin
	Trần Hữu Duy	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
	Trần Hữu Duy	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	8520401	Vật lý kỹ thuật
258	Trần Hữu Tráng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật hình sự và tố tụng hình sự	7380101	Luật
	Trần Hữu Tráng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật hình sự và tố tụng hình sự	8380101	Luật
259	Trần Lan Hương	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
260	Trần Mạnh Quý	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340301	Kế toán
261	Trần Minh Huệ	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340101	Quản trị kinh doanh
262	Trần Ngô Như Khánh	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	7340301	Kế toán
	Trần Ngô Như Khánh	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
263	Trần Ngọc Diệu Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý kỹ thuật	7480201	Công nghệ thông tin
	Trần Ngọc Diệu Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý kỹ thuật	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
264	Trần Ngọc Quỳnh Như	Nữ		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340301	Kế toán
265	Trần Nhật Thiện	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học	7340201	Tài chính - Ngân hàng

STT	Họ tên	Phái	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
	Trần Nhật Thiện	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học	8340101	Quản trị kinh doanh
266	Trần Quang Vương	Nam		Tiến sĩ	Toán học	7480201	Công nghệ thông tin
	Trần Quang Vương	Nam		Tiến sĩ	Toán học	8460102	Toán giải tích
	Trần Quang Vương	Nam		Tiến sĩ	Toán học	7460101	Toán học
267	Trần Quốc Hùng	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục học	7140202	Giáo dục Tiểu học
268	Trần Thanh Hưng	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
269	Trần Thị Ái Vân	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	7140218	Sư phạm Lịch sử
270	Trần Thị Bảo Giang	Nữ		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam	8220121	Văn học Việt Nam
	Trần Thị Bảo Giang	Nữ		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam	7140202	Giáo dục Tiểu học
	Trần Thị Bảo Giang	Nữ		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam	7220201	Ngôn ngữ Anh
271	Trần Thị Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Văn hoá học	7760101	Công tác xã hội
	Trần Thị Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Văn hoá học	7380101	Luật
272	Trần Thị Hoài Linh	Nữ		Thạc sĩ	Hoá phân tích	7340201	Tài chính - Ngân hàng
	Trần Thị Hoài Linh	Nữ		Thạc sĩ	Hoá phân tích	7720203	Hoá dược
273	Trần Thị Khánh Chi	Nữ		Thạc sĩ	Luật hiến pháp và luật hành chính	7380101	Luật

STT	Họ tên	Phái	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
274	Trần Thị Kim Anh	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học	7140202	Giáo dục Tiểu học
275	Trần Thị Minh Hải	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
276	Trần Thị Minh Loan	Nữ		Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật	7620109	Nông học
	Trần Thị Minh Loan	Nữ		Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật	7340101	Quản trị kinh doanh
277	Trần Thị Minh Phương	Nữ		Thạc sĩ	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội
278	Trần Thị Ngọc Kim	Nữ		Tiến sĩ	Luật hình sự và tố tụng hình sự	7380101	Luật
	Trần Thị Ngọc Kim	Nữ		Tiến sĩ	Luật hình sự và tố tụng hình sự	7380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự
279	Trần Thị Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học thực nghiệm	7810106	Văn hóa Du lịch
	Trần Thị Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học thực nghiệm	7420201	Công nghệ sinh học
280	Trần Thị Phương Linh	Nữ		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
	Trần Thị Phương Linh	Nữ		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	7140202	Giáo dục Tiểu học
281	Trần Thị Thanh Quý	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340301	Kế toán
282	Trần Thị Thúy Nga	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam	7310608	Đông phương học
283	Trần Thị Tình	Nữ		Tiến sĩ	Thuỷ sinh vật học	7220201	Ngôn ngữ Anh
	Trần Thị Tình	Nữ		Tiến sĩ	Thuỷ sinh vật học	7140213	Sư phạm Sinh học

STT	Họ tên	Phái	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
	Trần Thị Tình	Nữ		Tiến sĩ	Thuỷ sinh vật học	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
284	Trần Thị Tú Quyên	Nữ		Thạc sĩ	Hoá hữu cơ	7140202	Giáo dục Tiểu học
285	Trần Thống	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
286	Trần Văn Thuân	Nam		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7140218	Sư phạm Lịch sử
287	Trần Văn Tiến	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thực vật học	8420120	Sinh thái học
	Trần Văn Tiến	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thực vật học	8420114	Sinh học thực nghiệm
	Trần Văn Tiến	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thực vật học	7420201	Công nghệ sinh học
288	Trần Vĩnh Phúc	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
289	Trịnh Đức Tài	Nam		Tiến sĩ	Toán giải tích	7460101	Toán học
	Trịnh Đức Tài	Nam		Tiến sĩ	Toán giải tích	7140202	Giáo dục Tiểu học
	Trịnh Đức Tài	Nam		Tiến sĩ	Toán giải tích	8460102	Toán giải tích
290	Trịnh Thị Điệp	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Dược liệu - Dược học cổ truyền	8440118	Hoá phân tích
	Trịnh Thị Điệp	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Dược liệu - Dược học cổ truyền	7340101	Quản trị kinh doanh

STT	Họ tên	Phái	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
	Trịnh Thị Điệp	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Dược liệu - Dược học cổ truyền	7720203	Hoá dược
291	Trịnh Thị Tú Anh	Nữ		Tiến sĩ	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	7220201	Ngôn ngữ Anh
	Trịnh Thị Tú Anh	Nữ		Tiến sĩ	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
	Trịnh Thị Tú Anh	Nữ		Tiến sĩ	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	8520401	Vật lý kỹ thuật
292	Trương Bình Nguyên	Nam		Tiến sĩ	Sinh học	7420201	Công nghệ sinh học
	Trương Bình Nguyên	Nam		Tiến sĩ	Sinh học	8420114	Sinh học thực nghiệm
	Trương Bình Nguyên	Nam		Tiến sĩ	Sinh học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
	Trương Bình Nguyên	Nam		Tiến sĩ	Sinh học	8420120	Sinh thái học
293	Trương Minh Hoài	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	7380101	Luật
294	Trương Quang Thái	Nam		Tiến sĩ	Bảo hiểm	7340301	Kế toán
	Trương Quang Thái	Nam		Tiến sĩ	Bảo hiểm	8380101	Luật
	Trương Quang Thái	Nam		Tiến sĩ	Bảo hiểm	8340101	Quản trị kinh doanh
295	Trương Thái Tài	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
	Trương Thái Tài	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
296	Trương Thị Lan Anh	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học thực nghiệm	7540101	Công nghệ thực phẩm

STT	Họ tên	Phái	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
	Trương Thị Lan Anh	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học thực nghiệm	7540104	Công nghệ sau thu hoạch
297	Trương Thị Lan Hương	Nữ		Tiến sĩ	Du lịch	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
	Trương Thị Lan Hương	Nữ		Tiến sĩ	Du lịch	8380101	Luật
	Trương Thị Lan Hương	Nữ		Tiến sĩ	Du lịch	7380101	Luật
	Trương Thị Lan Hương	Nữ		Tiến sĩ	Du lịch	8340101	Quản trị kinh doanh
298	Trương Thị Mỹ Vân	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
	Trương Thị Mỹ Vân	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh	8220201	Ngôn ngữ Anh
299	Trương Thị Ngọc Nghĩa	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
300	Trương Thị Ngọc Thuyên	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	8340101	Quản trị kinh doanh
	Trương Thị Ngọc Thuyên	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340301	Kế toán
301	Trương Vũ Tuấn Tú	Nam		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
302	Từ Phụng Trân	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc	8220201	Ngôn ngữ Anh
	Từ Phụng Trân	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220201	Ngôn ngữ Anh
	Từ Phụng Trân	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc	7310608	Đông phương học
303	Văn Quang Viên	Nam		Thạc sĩ	Toán giải tích	7340301	Kế toán

STT	Họ tên	Phái	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
	Văn Quang Viên	Nam		Thạc sĩ	Toán giải tích	7460101	Toán học
304	Văn Thị Nguyên	Nữ		Thạc sĩ	Du lịch	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
305	Võ Minh Phụng	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông	7480201	Công nghệ thông tin
	Võ Minh Phụng	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
306	Võ Minh Phương	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
307	Võ Phương Bình	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	7340101	Quản trị kinh doanh
	Võ Phương Bình	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
308	Võ Sỹ Lợi	Nam		Tiến sĩ	Tâm lý học	7140217	Sư phạm Ngữ văn
309	Võ Tấn Tú	Nam		Tiến sĩ	Dân tộc học	8229013	Lịch sử Việt Nam
	Võ Tấn Tú	Nam		Tiến sĩ	Dân tộc học	7229010	Lịch sử
	Võ Tấn Tú	Nam		Tiến sĩ	Dân tộc học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
310	Võ Thị Thanh Linh	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh tế	7380101	Luật
311	Võ Thị Thùy Dung	Nữ		Tiến sĩ	Văn hoá học	8220121	Văn học Việt Nam
	Võ Thị Thùy Dung	Nữ		Tiến sĩ	Văn hoá học	8220201	Ngôn ngữ Anh
	Võ Thị Thùy Dung	Nữ		Tiến sĩ	Văn hoá học	7220201	Ngôn ngữ Anh

STT	Họ tên	Phái	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
	Võ Thị Thùy Dung	Nữ		Tiến sĩ	Văn hoá học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
312	Võ Thuấn	Nam		Thạc sĩ	Xã hội học	7310608	Đông phương học
313	Vũ Đình Sơn	Nam		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7140218	Sư phạm Lịch sử
314	Vũ Minh Quan	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
315	Vũ Mộng Đóa	Nam		Thạc sĩ	Tâm lý học	7760104	Dân số và phát triển
	Vũ Mộng Đóa	Nam		Thạc sĩ	Tâm lý học	7760101	Công tác xã hội
316	Vũ Quang Huy	Nam		Thạc sĩ	Quản lý thể dục thể thao	7140202	Giáo dục Tiểu học
317	Vũ Thị Bảo Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Hoá phân tích	7140212	Sư phạm Hoá học
	Vũ Thị Bảo Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Hoá phân tích	7720203	Hoá dược
318	Vũ Thị Thùy Dung	Nữ		Tiến sĩ	Xã hội học	7760101	Công tác xã hội
319	Vũ Tuấn Anh	Nam		Tiến sĩ	Khoa học quản lý	7340101	Quản trị kinh doanh
	Vũ Tuấn Anh	Nam		Tiến sĩ	Khoa học quản lý	8340101	Quản trị kinh doanh
	Vũ Tuấn Anh	Nam		Tiến sĩ	Khoa học quản lý	8380101	Luật

1.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

TT	Họ tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Ngành tham gia ĐT	Thâm niên công tác	Tên doanh nghiệp
1	Bùi Long Dung	Nam		Thạc sĩ	Triết học	7340101	Quản trị kinh doanh		
2	Bùi Minh Đức	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh		
3	Bùi Thị Minh Hà	Nữ		Thạc sĩ	Xã hội học	7760101	Công tác xã hội		
4	Bùi Văn Hội	Nam		Tiến sĩ	Y tế công cộng	7760101	Công tác xã hội		
5	Đặng Châu Ngân	Nữ		Đại học	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh		
6	Đăng Nguyễn Thế Duy	Nam		Thạc sĩ	Vật lý kỹ thuật	7440102	Vật lý học		
7	Đặng Phước Huy	Nam		Thạc sĩ	Toán học	7460108	Khoa học dữ liệu		
8	Đặng Thị Hải	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	7380101	Luật		
9	Đinh Công Tuyến	Nam		Thạc sĩ	Chủ nghĩa xã hội khoa học	7340101	Quản trị kinh doanh		
10	Đinh Quang Dương	Nam		Đại học	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh		
11	Đỗ Nguyên Sơn	Nam		Tiến sĩ	Toán học	7460101	Toán học		
12	Đỗ Thị Thanh Trinh	Nữ		Đại học	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh		
13	Đoàn Hùng Cường	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh		
14	Đoàn Quang Duy Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh		

TT	Họ tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Ngành tham gia ĐT	Thâm niên công tác	Tên doanh nghiệp
15	Hồ Thị Phượng Thắm	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	7760101	Công tác xã hội		
16	Hoàng Ngọc Huy	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
17	Hoàng Thị Bích Việt	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	7760101	Công tác xã hội		
18	Hoàng Văn Chuyển	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm		
19	Huỳnh Phú Cường	Nam		Đại học	Văn học	7310608	Đông phương học		
20	Jung Youngmi	Nữ		Tiến sĩ	Văn học nước ngoài	7310608	Đông phương học		
21	Kim IL Soo	Nam		Thạc sĩ	Tâm lý học	7310608	Đông phương học		
22	Lê Bá Chu	Nam		Thạc sĩ	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội		
23	Lê Ngọc Chung	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hoá phân tích	7440112	Hoá học		
24	Lê Nguyên Vũ	Nam		Đại học	Du lịch	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
25	Lê Như Bích	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	7620109	Nông học		
26	Lê Tấn Trung	Nam		Đại học	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh		

TT	Họ tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Ngành tham gia ĐT	Thâm niên công tác	Tên doanh nghiệp
27	Lê Thị Diệu Duyên	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh		
28	Lê Thị Xuyến	Nữ		Thạc sĩ	Chủ nghĩa xã hội khoa học	7380101	Luật		
29	Lê Văn Tán	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Hoá phân tích	7440112	Hoá học		
30	Lương Huỳnh Ngọc Tiên	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh		
31	Lyman Robert Gene	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh		
32	Mai Nhật Minh Anh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh		
33	Mai Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh		
34	Mai Văn Hào	Nam		Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật	7420201	Công nghệ sinh học		
35	Nghiêm Thị Thuỷ	Nữ		Tiến sĩ	Xã hội học	7760101	Công tác xã hội		
36	Ngô Xuân Cát	Nam		Thạc sĩ	Triết học	7340101	Quản trị kinh doanh		
37	Nguyễn Cao Nguyên	Nam		Đại học	Sáng tác âm nhạc	7760101	Công tác xã hội		
38	Nguyễn Đình Cử	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học	7340101	Quản trị kinh doanh		
39	Nguyễn Đình Hải	Nam		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	7220201	Ngôn ngữ Anh		
40	Nguyễn Hồ Bảo Trâm	Nữ		Thạc sĩ	Hoá phân tích	7440112	Hoá học		

TT	Họ tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Ngành tham gia ĐT	Thâm niên công tác	Tên doanh nghiệp
41	Nguyễn Hương Giang	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học	7760101	Công tác xã hội		
42	Nguyễn Hữu Hồng	Nam		Thạc sĩ	Luật kinh tế	7380101	Luật		
43	Nguyễn Hữu Tân	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7760101	Công tác xã hội		
44	Nguyễn Hữu Toàn Phan	Nam		Tiến sĩ	Hoá phân tích	7440112	Hoá học		
45	Nguyễn Mai Hường	Nữ		Thạc sĩ	Y tế công cộng	7760101	Công tác xã hội		
46	Nguyễn Minh Hương	Nữ		Đại học	Đông phương học	7310608	Đông phương học		
47	Nguyễn Minh Tân	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
48	Nguyễn Ngọc Anh Thi	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh		
49	Nguyễn Ngọc Long Hải	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340301	Kế toán		
50	Nguyễn Nữ Nguyệt Anh	Nữ		Tiến sĩ	Xã hội học	7760101	Công tác xã hội		
51	Nguyễn Quốc Giang	Nam		Thạc sĩ	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội		
52	Nguyễn Quốc Vy Hân	Nữ		Đại học	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh		
53	Nguyễn Sỹ Họa	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chủ nghĩa xã hội khoa học	7340101	Quản trị kinh doanh		

TT	Họ tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Ngành tham gia ĐT	Thâm niên công tác	Tên doanh nghiệp
54	Nguyễn Tân Sơn	Nam		Thạc sĩ	Quản lý khoa học và công nghệ	7480201	Công nghệ thông tin		
55	Nguyễn Thế Vinh	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	7480201	Công nghệ thông tin		
56	Nguyễn Thị Bích Liên	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý khoa học và công nghệ	7480201	Công nghệ thông tin		
57	Nguyễn Thị Diệu Linh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh		
58	Nguyễn Thị Hồng Xoan	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học	7340101	Quản trị kinh doanh		
59	Nguyễn Thị Kim Hoa	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Xã hội học	7760101	Công tác xã hội		
60	Nguyễn Thị Ngọc Hà	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán		
61	Nguyễn Thị Như Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học	7760101	Công tác xã hội		
62	Nguyễn Thị Thắm	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
63	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nam		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	7310608	Đông phương học		
64	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Y tế công cộng	7760101	Công tác xã hội		
65	Nguyễn Thị Thúy	Nữ		Đại học	Kế toán	7340301	Kế toán		

TT	Họ tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Ngành tham gia ĐT	Thâm niên công tác	Tên doanh nghiệp
66	Nguyễn Thị Tuyết Nga	Nữ		Đại học	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh		
67	Nguyễn Văn Hùng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	7440102	Vật lý học		
68	Nguyễn Văn Nghị	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh		
69	Nguyễn Văn Phúc	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	7480201	Công nghệ thông tin		
70	Nguyễn Vĩ Thông	Nam		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	7220201	Ngôn ngữ Anh		
71	Nguyễn Xuân Anh	Nữ		Thạc sĩ	Xã hội học	7760101	Công tác xã hội		
72	Nguyễn Xuân Trường	Nam		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	7310608	Đông phương học		
73	Phạm Duy Lộc	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin		
74	Phạm Kim Quang	Nam		Thạc sĩ	Triết học	7380101	Luật		
75	Phạm Long Vương	Nam		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán		
76	Phạm Ngọc Sơn	Nam		Tiến sĩ	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	7140210	Sư phạm Tin học		
	Phạm Ngọc Sơn	Nam		Tiến sĩ	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	7480201	Công nghệ thông tin		
77	Phạm Thành Minh	Nam		Tiến sĩ	Hoá học	7440112	Hoá học		

TT	Họ tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Ngành tham gia ĐT	Thâm niên công tác	Tên doanh nghiệp
78	Phạm Từ Nhật Khang	Nam		Đại học	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh		
79	Phan Hữu Vinh	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh		
80	Phan Thị Uyên Thi	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh		
81	Phan Viết Hoàng	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin		
82	SƠN THANH TÙNG	Nam		Tiến sĩ	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội		
83	Suh Yeul	Nam		Đại học	Kinh tế	7310608	Đông phương học		
84	Tạ Thị Hân Hoan	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7440112	Hoá học		
85	Tạ Thị Hiền Hòa	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh		
86	Thomson Kimball Allen	Nam		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh		
87	Tô Văn Bẩy	Nam		Thạc sĩ	Chủ nghĩa xã hội khoa học	7310608	Đông phương học		
88	Trần Ánh Tuyết	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh		
89	Trần Nhất Nhật Tân	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh		
90	Trần Phan Ngọc Tú	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh		
91	Trần Thanh Hoài	Nam		Thạc sĩ	Văn học dân gian	7310608	Đông phương học		

TT	Họ tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Ngành tham gia ĐT	Thâm niên công tác	Tên doanh nghiệp
92	Trần Thị Anh Thư	Nữ		Tiến sĩ	Báo chí học	7310608	Đông phương học		
93	Trần Thị Đan Duy	Nữ		Thạc sĩ	Văn học nước ngoài	7310608	Đông phương học		
94	Trần Thị Ngọc Đại	Nữ		Đại học	Quản trị kinh doanh	7220201	Ngôn ngữ Anh		
95	Trần Tuấn Anh	Nam		Tiến sĩ	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	7440102	Vật lý học		
96	Trương Thị Châu	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
97	Trương Vành Khuyên	Nữ		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam	7310608	Đông phương học		
98	Văn Hoàng Kim Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh		
99	Võ Thị Bình An	Nữ		Đại học	Đông phương học	7310608	Đông phương học		
100	Võ Văn Thúc	Nam		Đại học	Đông phương học	7310608	Đông phương học		
101	Vũ Lâm Bình	Nữ		Thạc sĩ	Toán giải tích	7460101	Toán học		
102	Vũ Quang Hà	Nam		Tiến sĩ	Xã hội học	7760101	Công tác xã hội		
103	Vũ Thị Minh Trâm	Nữ		Đại học	Đông phương học	7310608	Đông phương học		
104	Yoo Tae Hyun	Nam		Thạc sĩ	Chính trị học	7310608	Đông phương học		